Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /2012/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 12 năm 2012

TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
ĐẾN Số: 483
Ngày: 03/01/2013
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và Điều 121 của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, làm cơ sở để:

1. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức của hộ gia đình, cá nhân; tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và các khoản phí, lệ phí có liên quan về đất.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn
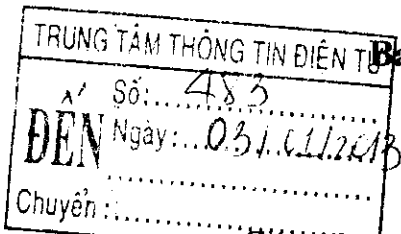
2. Tính thu tiền sử dụng đất, thuê đất khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản nghĩa vụ tài chính về đất khác theo quy định của pháp luật.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Tính giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế.

Điều 2.

1. Giao liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Cục Thuế tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Khi triển khai áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2013, gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xem xét để giải quyết.

3. Khi xác định nghĩa vụ tài chính cụ thể về giá đất, gặp vướng mắc, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 66/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, Các Đoàn thể;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, HCTC, TH, Hùng (HC);
- Lưu: VT. 85

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Quyết định số 58 /2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Quy định chung

1. Một số quy định về xác định giá đất cụ thể

a) Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư (gọi chung là đường).

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường đi bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược...): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

e) Giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong quy định này được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp thời gian sử dụng đất dưới 70 năm thì mỗi năm sử dụng đất dưới 70 năm được giảm trừ 1,2% so với giá đất của thời hạn sử dụng đất 70 năm, trừ các trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm (vẫn áp dụng theo giá đất thời hạn 70 năm).

g) Phương pháp và nguyên tắc xác định giá đất cụ thể khi áp giá các thửa đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

- Mức giá đất cụ thể bằng đơn giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) các trục đường theo phụ lục I, III và III kèm theo Quyết định này.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

- Thửa đất không tiếp giáp với các đường có mặt đường rộng từ 4 mét trở lên nhưng có đường đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

áp giá theo đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

- Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên chưa được xếp loại trong phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực (đối với đất tại nông thôn) hoặc hệ số thấp nhất của loại đường phố thấp nhất (đối với đất tại đô thị).

2. Phân loại khu vực, vị trí

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 50 mét đến 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

c) Đối với đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

- Không áp giá theo khu vực mà được áp giá theo các đường phố quy định tại phụ lục III kèm theo Quyết định này.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 200 mét.

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	150
Vị trí 2	150	140
Vị trí 3	130	120
Vị trí 4	100	100
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	180
Vị trí 2	180	160
Vị trí 3	150	140
Vị trí 4	110	110
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	95	85

2. Thị xã Thuận An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	140
Vị trí 2	140	120
Vị trí 3	110	100
Vị trí 4	80	80

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	170
Vị trí 2	170	150
Vị trí 3	120	110
Vị trí 4	90	90
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90	80

3. Thị xã Dĩ An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:	
Vị trí 1	160
Vị trí 2	140
Vị trí 3	110
Vị trí 4	80
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	190
Vị trí 2	170
Vị trí 3	120
Vị trí 4	90
3. Đất rừng sản xuất:	70
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90

4. Huyện Bến Cát

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	140	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	95	80
Vị trí 4	70	70

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	130
Vị trí 2	130	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

5. Huyện Tân Uyên

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	130	95
Vị trí 2	105	85
Vị trí 3	85	70
Vị trí 4	65	65
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	140	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	85
Vị trí 4	75	75
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

6. Huyện Phú Giáo

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

7. Huyện Dầu Tiếng

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.250	1.610
Vị trí 2	1.610	1.320
Vị trí 3	950	810
Vị trí 4	540	540

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

2. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.850	1.320
Vị trí 2	1.320	1.080
Vị trí 3	780	660
Vị trí 4	440	440

3. Huyện Bến Cát:

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	940
Vị trí 2	880	610
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

4. Huyện Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	860
Vị trí 2	860	550
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

5. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

6. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

Điều 5. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	23.400	7.000	4.700	2.350
	Loại 2	15.600	5.400	3.100	1.700
	Loại 3	9.900	4.100	1.800	1.250
	Loại 4	6.600	2.500	1.250	900
	Loại 5	3.300	1.400	890	720

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	1.050
	Loại 2	7.200	3.000	1.300	920
	Loại 3	4.800	1.800	920	660
	Loại 4	2.400	1.450	840	530
	Loại 5	1.450	1.150	720	480

3. Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	1.050
	Loại 2	7.200	3.000	1.300	920
	Loại 3	4.800	1.800	920	660
	Loại 4	2.400	1.450	840	530
	Loại 5	1.450	1.150	720	480

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

4. Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.000	3.300	1.350	900
	Loại 2	6.000	2.300	1.000	700
	Loại 3	3.700	1.650	700	550
	Loại 4	2.200	1.000	550	450
	Loại 5	1.300	650	450	350

5. Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.500	3.200	1.150	850
	Loại 2	5.200	2.000	850	650
	Loại 3	3.200	1.450	650	500
	Loại 4	2.000	950	500	400
	Loại 5	1.200	610	400	330

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.580	1.140
Vị trí 2	1.130	930
Vị trí 3	660	560
Vị trí 4	370	370

b) Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.300	920
Vị trí 2	920	750
Vị trí 3	550	460
Vị trí 4	310	310

c) Huyện Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	840	660
Vị trí 2	620	430
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

d) Huyện Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	810	600
Vị trí 2	600	390
Vị trí 3	390	300
Vị trí 4	230	230

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

đ) Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

e) Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

a) Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.200	4.550	3.040	1.530
	Loại 2	10.150	3.500	2.000	1.100
	Loại 3	6.450	2.700	1.160	820
	Loại 4	4.300	1.600	820	590
	Loại 5	2.150	910	580	470

b) Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	680
	Loại 2	4.680	1.950	850	600
	Loại 3	3.120	1.170	650	430
	Loại 4	1.560	1.000	600	360
	Loại 5	1.000	825	500	340

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

c) Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	680
	Loại 2	4.680	1.950	850	600
	Loại 3	3.120	1.170	650	430
	Loại 4	1.560	1.000	600	360
	Loại 5	1.000	825	500	340

d) Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.200	2.150	880	550
	Loại 2	3.900	1.500	650	460
	Loại 3	2.400	1.070	460	330
	Loại 4	1.400	600	360	290
	Loại 5	850	450	310	250

đ) Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	4.880	2.080	750	550
	Loại 2	3.380	1.300	550	420
	Loại 3	2.080	950	420	330
	Loại 4	1.300	620	330	260
	Loại 5	820	420	310	240
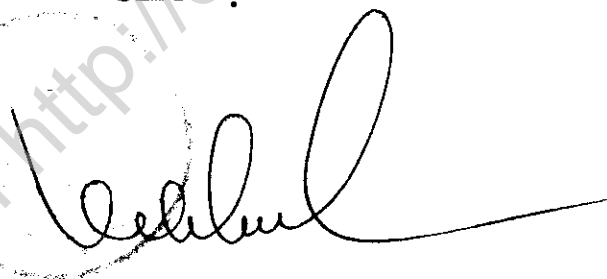
e) Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

g) Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục I
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:			
1	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1
		Phan Đăng Lưu	Cầu Ông Cộ	1
2	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Chánh Mỹ	Ranh phường Hiệp An	1
3	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1
4	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.8
5	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	1
6	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1
7	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0.8
8	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.8
9	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Đình Tân An	0.8
10	Cách Mạng Tháng Tám	Huỳnh Văn Cù	Đại lộ Bình Dương	1
11	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0.7
12	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1
13	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0.7
14	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến 9m		0.7
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến 6m		0.5
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
1	Đại lộ Bình Dương			1
2	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0.8
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	1
3	Đường Chòm Sao	Ngã 3 Thân Đê	Rạch Thuận Giao	0.8
4	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh	Sông Sài Gòn	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	Thuận Giao - An Phú			1
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
III.	**HUYỆN TÂN UYÊN:**			
1	ĐT-747	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cổng Xanh	0.9
2	ĐT-747B	Cầu Khánh Vân	Cây xăng Kim Hằng	1
		Cây xăng Kim Hằng	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1
3	ĐT-746	Cầu Hố Đại (Thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0.8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0.7
		Ranh Tân Định - Tân Thành	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0.8
4	ĐT-742	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	0.9
		Cầu Trại Cưa	Ngã 3 Cổng Xanh	0.8
5	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0.9
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
IV.	**HUYỆN BẾN CÁT:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh thị trấn Mỹ Phước	0.9
		Ranh thị trấn Mỹ Phước	Cầu Tham Rớt	0.9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
	ĐT-741	Ngã 4 Sở Sao	Đi vào 400 m	1
		Ngã 4 Sở Sao + 400 m	Cua Bari	0.8
4	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	0.9
5	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0.8
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0.7
6	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0.7
7	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0.7
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	0.7
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0.8
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0.7
10	ĐH-601	Ngã 3 Ông Kiểm	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	0.6
11	ĐH-602	Đại lộ Bình Dương	Đi vào 50 m	0.8
		ĐT-741	Đi vào 50 m	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
12	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 Ông Kiểm)	0.7
13	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	0.7
14	Tạo Lực 5	ĐT-741	Khu liên hợp	0.7
15	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0.7
16	Đường đấu nối NP14-NE8	Đường NE8 KCN MP3	Đường NP14 khu liên hợp	0.7
17	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
V.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**			
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0.9
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	0.8
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.8
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0.9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	0.8
		Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	Cầu Thị Tính	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.7
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0.7
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.6
5	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0.8
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
6	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0.6
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 3 Long Tân	Cầu Bến Súc	0.6
8	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0.9
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0.8
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã ba vào chợ Phước Hòa	1
		Ngã ba vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0.9
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1
		UBND xã An Bình	Ranh tỉnh Bình Phước	0.9

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0.8
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0.7
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh xã Trừ Văn Thố	0.8
3	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**			
A.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Chánh Mỹ**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Chánh Mỹ			0.8
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Chánh Mỹ			0.6
B.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tương Bình Hiệp**			
1	ĐX – 142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	0.6
2	ĐX – 143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.8
3	ĐX – 144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.6
4	ĐX – 145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0.8
5	ĐX – 146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0.8
6	ĐX – 148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0.6
7	ĐX – 149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0.8
8	ĐX – 150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	0.8
9	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tương Bình Hiệp			0.8
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tương Bình Hiệp			0.6
C.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tân An**			
1	ĐX – 108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bẹt	0.8
2	ĐX – 109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	0.8
3	ĐX – 110	Văn phòng ấp 9	Huỳnh Thị Hiếu	0.8
4	ĐX – 111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng ấp 8	0.8
5	ĐX – 112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0.8
6	ĐX – 114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	0.6
7	ĐX – 115	Lê Chí Dân	Ông Sam	0.8
8	ĐX – 118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
9	ĐX – 119	Phan Đăng Lưu	2 Ha (Lê Chí Dân)	0.8
10	ĐX – 120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	0.8
11	ĐX – 122	6 Én	2 Phen	0.8
12	ĐX – 123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	0.8
13	ĐX – 126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	0.8
14	ĐX – 127	7 Trúng	Lê Chí Dân	0.6
15	ĐX – 128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuội	0.8
16	ĐX – 129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	0.8
17	ĐX – 131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trình	0.8
18	ĐX – 132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0.8
19	ĐX – 133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0.8
20	ĐX – 138	Bà Chè (Đình Tân An)	Bến Chành	0.6
21	ĐX – 139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	0.8
22	ĐX – 141	Cổng Đình	Cầu ván	0.8
23	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tân An			0.8
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tân An			0.6
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**			
1	An Thạnh – An Phú	Xí nghiệp Như Ngọc	Đại Lộ Bình Dương	1
2	An Thạnh – Hưng Định	Cầu Bà Hai	Ngã 3 Nhà thờ Búng	0.75
3	Bà Rùa	Ngã 4 Chòm Sao	Ngã 4 An Thạnh	0.65
4	Cầu Tàu	ĐT-745	Sông Sài Gòn	0.75
5	Cây Me	ĐT-745	Sân Golf	0.8
6	Đê bao An Sơn - Lái Thiêu	Rạch bà Lụa	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0.6
7	Đường cổng sau Trường tiểu học Hưng Định	Cống hai Lịnh	Cổng sau trường học	0.7
8	Liên xã (Bình Nhâm)	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	0.75
9	Liên xã (Hưng Định)	Ngã 3 Chòm Sao	Đầu láng rạch Bình Nhâm	0.7
10	Rầy xe lửa	Ngã 4 Triệu Thị Trinh	Rạch Bình Nhâm	0.7
11	Sân Golf	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	0.8
12	Thạnh Quý - Hưng Thọ	HĐ - 01	Cầu Út Kỹ	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
13	Trương Định	Ranh Lái Thiêu	Sân Golf	0.8
14	AS - 01	Cầu Bình Sơn	AS-42 (ấp An Quới)	0.75
15	AS - 02	Hương Lộ 9	Cầu Đình Bà Lụa	0.6
16	AS - 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0.6
17	AS - 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0.75
18	AS - 08	AS - 01	Cầu Út Khâu	0.6
19	AS - 20	Hương Lộ 9	AS - 02	0.75
20	AS - 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0.6
21	AS - 43	AS - 45	Cầu ông Thịnh	0.75
22	AS - 45	AS - 02 (ngã 3 làng)	AS - 01 (Ụ Sáu Ri)	0.75
23	AS - 48	AS - 25	Chùa Thầy Khỏe	0.6
24	AS - 49	AS - 01	AS - 05	0.6
25	AS - 50	AS - 01	Cầu cây Lăng	0.6
26	BN - 01	ĐT-745	Đê bao	0.7
27	BN - 02	ĐT-745	Đê bao	0.7
28	BN - 03	ĐT-745	Nhà Tư Thủ	0.5
29	BN - 04	ĐT-745	Cầu Bà Chiếu	0.6
30	BN - 05	ĐT-745	Nhà 6 Cheo	0.5
31	BN - 06	ĐT-745	Nhà Hai Ngang	0.5
32	BN - 07	ĐT-745	Đê bao	0.7
33	BN - 08	ĐT-745	Rạch bà Đệ	0.6
34	BN - 09	ĐT-745	Nhà Tư Thắng	0.7
35	BN - 10	Cầu Tàu	BN - 09	0.5
36	BN - 11	Cầu Tàu	BN - 07, BN - 04	0.5
37	BN - 16	ĐT-745	Liên xã	0.6
38	BN - 19	ĐT-745	Sân Golf	0.7
39	BN - 20	ĐT-745	Nhà cô giáo Trinh	0.5
40	BN - 21	ĐT-745	Nhà 6 Chì	0.5
41	BN - 22	ĐT-745	Nhà 7 Tiền	0.6
42	BN - 23	Rạch cầu đỏ	Sân Golf	0.5
43	BN - 25	Liên xã	Sân Golf	0.5
44	BN - 26	Sân Golf	Đường Năm Tài	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
45	BN - 27	Liên xã	Sân Golf	0.6
46	BN - 28	Liên xã	Đất ông Khá	0.5
47	BN - 29	Sân Golf	Rạch cầu Lớn	0.6
48	BN - 31	Liên xã	Sân Golf	0.6
49	BN - 34	Rạch cầu lớn	Liên xã	0.6
50	BN - 40	Sân Golf	Ranh TG - HĐ	0.7
51	BN - 46	ĐT-745	Nhà Sáng Điếc	0.5
52	BN - 49	ĐT-745	Liên xã	0.7
53	BN - 58	Cây Me	Nhà cô Thu (B.Minh)	0.5
54	BN - 59	Cây Me	Nhà út Hớ	0.5
55	BN - 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	0.5
56	BN - 61	Sân Golf	Nhà bà út Gán	0.5
57	BN - 62	Sân Golf	Nhà Chàng	0.5
58	BN - 77	Liên xã	Nhà Thu	0.5
59	BN - 79	Liên xã	Rạch Cây Nhum	0.6
60	BN - 81	ĐT-745	Đất ông bảy Cừ	0.6
61	BN - 82	ĐT-745	Đê bao	0.7
62	BN - 83	ĐT-745	Đê bao	0.7
63	BN - 86	ĐT-745	Đất 2 Gắt	0.7
64	HĐ - 04	HĐ - 06	Cầu Lớn	0.6
65	HĐ - 05	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	0.6
66	HĐ - 06	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	0.6
67	HĐ - 09	HĐ - 01	HĐ - 10	0.7
68	HĐ - 10	HĐ - 01	Cầu Xây	0.7
69	HĐ - 13	ĐT - 745	Ranh Bình Nhâm	0.6
70	HĐ - 14	ĐT - 745	HĐ - 31	0.6
71	HĐ - 15	Hà Huy Tập	Đường suối Chiu Liu	0.6
72	HĐ - 16	Chòm Sao	Liên xã	0.7
73	HĐ - 18	AT - 13	HĐ - 17	0.7
74	HĐ - 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	0.7
75	HĐ - 20	Ranh Thuận Giao	BN - 40	0.7
76	HĐ - 24	HĐ - 19	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0.75

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
77	HĐ - 25	An Thạnh - An Phú	Cầu suối Khu 7	0.6
III.	HUYỆN TÂN UYÊN:			
1	ĐH - 404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ấp Vĩnh Trường (Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân)	0.9
2	ĐH - 405	Cổng Bình Hòa (ranh Tân Phước Khánh)	ĐH - 404 (ranh Phú Tân)	0.9
3	ĐH - 406	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	0.9
4	ĐH - 407	ĐT-746 (ấp Tân Long - Tân Hiệp)	ĐT-742 (Phú Chánh)	0.9
5	ĐH - 408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	0.8
6	ĐH - 409	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1
		Cầu Vĩnh Lợi	Ấp 6 Vĩnh Tân	0.7
7	ĐH - 410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0.7
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0.8
8	ĐH - 411	Ngã 3 huyện Đội Tân Uyên (ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ)	Ngã 3 xã Tân Thành	0.8
9	ĐH - 413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối	0.8
10	ĐH - 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0.7
11	ĐH - 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	0.6
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT-746 (Tân Định)	0.7
12	ĐH - 416	Ngã 3 Tân Định	Trủng cày Sông Bé	0.6
13	ĐH - 418	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Trại phong Bến Sắn)	0.9
		ĐT-746	Cống Hố Cao	0.9
14	ĐH - 419	Giáp ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	0.6
15	ĐH - 423	Giáp ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	ĐH - 409	0.8
16	ĐH - 424	ĐT-741 (Tân Bình)	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	0.6
17	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			0.8
18	Đường vào cầu Tam Lập	ĐH - 416	Cầu Tam Lập	0.7
IV.	HUYỆN BẾN CÁT:			
1	ĐH - 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0.8
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐH - 610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0.7
3	ĐH - 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0.7
4	ĐH - 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bố Lá	0.7
5	ĐH - 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0.7
6	ĐH - 615	Quốc lộ 13	Ngã ba Long Nguyên	0.7
7	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 QL 13 - Lai Uyên	ĐH - 613	0.7
8	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0.7
9	Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm	Quốc lộ 13	Cầu Mắm	0.7
10	Đường Sáu Tòng đi ĐT-741	Quốc lộ 13	ĐT-741	0.7
11	Đường Quốc lộ 13 đi Mỹ Phước 3	Quốc lộ 13	Khu dân cư Mỹ Phước 3	0.7
12	Đường Quốc lộ 13 đi Kho đạn	Quốc lộ 13	Khu dân cư Thới Hòa	0.7
13	Đường ấp Cầu Đôi	Quốc lộ 13	Ấp Cầu Đôi	0.7
14	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0.7
15	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH - 608	0.7
16	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	0.7
17	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0.7
18	Đường nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0.7
19	Đường ĐX-610484 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH - 609	0.7
20	Đường ĐX-610465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH - 609	0.7
21	Đường ĐX-610423 (Trường tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH - 609	0.7
22	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân	ĐT 749A	Ngã tư Hốc Măng	0.7
23	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	Nhà ông Trần Đình Đề (ông Năm Đề)	ĐT-748	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
V.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐH - 701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0.8
		Đoạn đường còn lại		0.8
2	Trần Văn Lắc (ĐH - 702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	0.9
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0.7
3	ĐH - 702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0.7
4	ĐH - 703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0.8
5	ĐH - 704	Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0.9
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	0.7
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0.8
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.6
6	ĐH - 705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1
7	ĐH - 707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0.6
8	ĐH - 708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0.6
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0.6
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0.6
9	ĐH - 710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH - 702	0.7
10	ĐH - 711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su NT Bến Súc	0.8
		Đầu Lô cao su NT Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0.8
11	ĐH - 712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH - 711	0.7
12	ĐH - 713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0.7
13	ĐH - 714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0.7
14	ĐH - 715	Ngã 3 Làng 18	ĐT-750	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
15	ĐH - 716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0.7
16	ĐH - 717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0.7
17	ĐH - 718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	0.6
		Các đoạn đường còn lại		0.6
18	ĐH - 719	ĐT-744 (xã Thanh An)	Bàu Gấu - Sở Hai	0.6
19	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH - 704	0.6
20	Đường Thanh An - An Lập	ĐH - 711 (xã Thanh An)	KDC ấp Cà Tong	0.6
		KDC ấp Cà Tong		0.6
		KDC ấp Cà Tong	Ranh xã An Lập	0.6
21	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su NT An Lập	0.6
22	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0.6
23	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 NT Minh Tân	0.6
24	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0.6
25	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH - 704 (Nhà trẻ NT Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0.6
26	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	0.6
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
1	ĐT - 741 cũ	40.700m	41.260m	0.6
		41.260m	41.658m	0.6
		43.000m	43.381m	0.6
		45.510m	46.576m	0.6
		48.338m	48.593m	0.6
2	ĐH - 501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0.7
		Cầu Gia Biện	Đường ĐH-503	0.6
3	ĐH - 502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0.8
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	0.7
		Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	ĐT-741	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
[illegible]	ĐH - 502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0.7
5	ĐH - 503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0.7
6	ĐH - 504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kỉnh Nhượng - An Linh	0.7
7	ĐH - 505	Cầu Lễ Trang	Đường Kỉnh Nhượng - An Linh	0.8
8	ĐH - 506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0.8
9	ĐH - 507	ĐT-741	ĐH-505	1
		Đường ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0.8
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0.8
10	ĐH - 508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0.8
11	ĐH - 509	ĐH - 507 (Kỉnh Nhượng - An Linh)	Ấp 7 An Linh	0.7
12	ĐH - 510	ĐH - 507	Cầu Treo - đường Tân Long - An Long (ĐH-516)	0.7
13	ĐH - 511	ĐH - 507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0.7
14	ĐH - 512	ĐT-741	ĐH - 509 (Bố Chồn)	0.7
15	ĐH - 513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	0.8
16	ĐH - 514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0.7
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	0.8
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0.7
17	ĐH - 515	ĐT-741	ĐT-750	0.8
18	ĐH - 516	Ranh Lai Uyên - Bến Cát	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0.7
19	ĐH - 517	Ấp 7 Tân Long	Đường Hưng Hòa - Bến Cát	0.7
20	ĐH - 518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
21	ĐH - 519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0.7
22	ĐH - 520			0.7
23	Đường nội bộ đoàn 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0.6
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại trên địa bàn huyện Phú Giáo			0.5

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục III

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND Tỉnh	1
2	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1
4	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1
5	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Mũi Dùi	1
6	Đại lộ Bình Dương	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0.8
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0.8
7	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1
9	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1
10	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1
12	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	0.8
B.	**Đường loại 2:**			
1	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1
2	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0.9
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ngã 3 An Mỹ	0.8
		Ngã 3 An Mỹ	Trần Ngọc Lên	0.7
3	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Cổng Trường Sỹ quan công binh	1
6	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Tân Định - Bến Cát	1
7	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1
8	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1
9	Điểu Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1
10	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1
11	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
12	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	0.8
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	0.8
14	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0.8
15	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0.8
16	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	0.8
17	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0.8
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
19	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
20	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1
21	Tạo lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
22	Tạo lực 3 (Nam Kỳ khởi Nghĩa)	NT9 (Khu liên hợp)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	1
23	Tạo lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
24	Đường nội bộ các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hoà Phú (trừ 2 đường DB12, DA7 và các khu tái định cư)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0.8
C.	**Đường loại 3:**			
1	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1
2	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Trần Nghiệp	Cầu Thủ Ngữ	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1
5	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Đường 30/4	1
6	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1
7	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1
8	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1
9	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ơn	0.7
10	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1
11	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1
12	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	1
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
13	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	0.8
14	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh KDC Chánh Nghĩa	1
15	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0.8
16	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0.8
17	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0.8
18	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Hòa Thạnh	1
19	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0.8
20	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	0.8
21	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	0.7
22	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Trần Ngọc Lên	Ranh Khu liên hợp	0.9
D.	**Đường loại 4:**			
1	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1
2	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1
3	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1
4	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1
5	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	1
6	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
7	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1
8	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1
9	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1
10	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1
11	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1
12	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1
13	Trần Văn Ơn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	1
14	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0.8
15	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0.8
16	Âu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1
17	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	0.8
18	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1
19	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1
20	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngữ	Đường 30/4	1
21	Trần Phú	Ranh KDC Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0.8
22	Nguyễn Văn Hỗn	BS Yersin	Âu Cơ	1
23	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1
24	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh Thuận An	1
25	Phạm Ngũ Lão nối dài	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	0.8
26	Đường liên khu 11, 12	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	0.7
27	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0.8
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1
29	Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0.8
30	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0.8
31	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			0.8
32	Tạo lực 3 (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Tạo Lực 5 (Phạm Văn Đồng)	NT9 (Khu liên hợp)	1
33	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, trừ đất thuộc KCN VSIP 2)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
34	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1
35	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0.9
36	Đường nội bộ khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Phú Tân (trừ các đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0.8
37	Đường nội bộ khu tái định cư thuộc khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hòa Phú, đường nội bộ khu dân cư Hoà Lợi (Hoà Phú)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0.8
E.	**Đường loại 5:**			
1	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	0.8
2	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1
3	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	1
4	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1
6	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	0.8
8	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ERACO	1
9	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	1
10	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Luỹ	0.75
11	Truông Bồng Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truông Bồng Bông	0.75
12	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0.8
13	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
14	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0.8
15	An Mỹ	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0.7
16	Cây Viết	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0.7
17	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	0.7
18	Đường vào khu hành chính phường Hiệp An	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0.8
19	Nguyễn Văn Trỗi (Đường nhà ông mười Giỏi)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0.75
20	Đường Khu Hoàng Hoa Thám	Dường vào Khu dân cư K8	cuối tuyến	0.8
21	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Ranh Phú Lợi	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	0.9
22	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tân Vĩnh Hiệp	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0.9
		Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	Ranh xã Hòa Lợi	0.9
23	Tạo Lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0.9
24	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, đất thuộc KCN VSIP 2)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0.9
25	Tạo Lực 6 (Võ Văn Kiệt)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0.9
		Đại lộ Bình Dương	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0.8
26	Đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A (Khu đô thị mới thuộc phường Phú Tân)			0.8
27	Đường nội bộ các khu dân cư, các khu tái định cư, các khu dịch vụ và các khu công nghiệp còn lại trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0.7
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0.6
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Phú Mỹ				
28	Đường Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ nối dài	0.6
29	An Mỹ nối dài	An Mỹ-Phú Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài, ĐX-002	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
30	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	0.5
		Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	0.6
		Trần Ngọc Lên	Ranh Phú Mỹ - Hòa Phú	0.5
31	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	0.5
		An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	Cây Viết	0.5
32	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0.5
33	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0.6
34	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-006	0.6
35	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	0.5
36	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.5
37	ĐX-008	ĐX-002	Nhà ông Chín Gốc	0.6
38	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6
39	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.5
40	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6
41	ĐX-012	Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	0.5
42	ĐX-013	An Mỹ	ĐX-002	0.6
43	ĐX-014	An Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài	0.6
44	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
45	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
46	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
47	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	0.6
48	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	0.6
49	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	0.5
50	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	0.6
51	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ	0.6
52	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	0.6
53	ĐX-023	An Mỹ	ĐX-026	0.6
54	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	0.6
55	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	0.6
56	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6
57	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viết	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
58	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	0.6
		ĐX-026	ĐX-002	0.6
59	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viết	0.6
60	ĐX-029	ĐX-027	Cây Viết	0.6
61	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	0.6
62	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	0.6
63	ĐX-032	Cây Viết	ĐX-033	0.6
64	ĐX-033	Cây Viết	ĐX-038	0.6
65	ĐX-034	Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.6
66	ĐX-035	ĐX-034	Cây Viết	0.6
67	ĐX-036	Cây Viết	ĐX-037	0.6
68	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0.6
69	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	0.6
70	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	0.6
71	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0.6
72	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	0.5
73	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	0.6
74	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0.6
75	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0.6
76	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0.6
77	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0.6
78	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	0.6
79	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0.6
80	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	0.6
81	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0.5
82	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.5
83	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	0.5
84	ĐX-054	An Mỹ-Phú Mỹ	ĐX-013	0.6
85	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.5
86	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	0.5
87	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	0.5

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
88	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	0.5
89	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	0.5
90	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	0.5
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Định Hòa				
91	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	0.5
92	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0.5
93	ĐX-063	Truông Bồng Bông	Ranh Khu liên hợp	0.5
94	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0.5
95	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	0.6
96	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0.5
97	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0.5
98	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0.5
99	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0.5
100	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0.5
101	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0.5
102	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	0.5
103	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	0.5
104	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	0.5
105	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	0.5
106	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	0.5
107	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	0.5
108	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	0.5
109	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	0.5
110	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	0.7
111	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0.6
112	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.75
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.5
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	0.5
113	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0.6
114	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	0.5
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Hiệp An				

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
115	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	0.5
116	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0.5
117	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0.5
118	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0.5
119	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0.5
120	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0.5
121	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0.5
122	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	0.5
123	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	0.5
124	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	0.5
125	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Chấu	0.5
126	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0.5
127	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	0.5
128	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0.5
129	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	0.5
130	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0.5
131	Đường Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0.5
132	Đường Mội Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0.5
133	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0.5
134	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0.6
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**			
	Phường Lái Thiêu			
A.	**Đường loại 1:**			

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	Phan Đình Phùng			1
2	Hoàng Hoa Thám			1
3	Trưng Nữ Vương			1
4	Nguyễn Trãi			0.8
5	Nguyễn Văn Tiết			0.8
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT-745	Trưng Nữ Vương	1
B.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-745	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0.7
		Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	0.7
2	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1
3	Đỗ Hữu Vị	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1
4	Pasteur			0.7
5	Nguyễn Huệ			0.7
6	Trần Quốc Tuấn			0.7
7	Trương Vĩnh Ký			0.7
8	Cầu Sắt			1
9	Đường Gia Long			1
C.	**Đường loại 3:**			
1	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1
2	Đông Cung Cảnh			1
3	Lê Văn Duyệt			0.8
4	Phan Chu Trinh			1
5	Đỗ Thành Nhân			1
6	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Nhà Thờ	0.8
		Nhà Thờ	ĐT-745	0.8
7	Đại lộ Bình Dương			1
8	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0.8
9	LT - 56	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0.8
10	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	0.9

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
11	Đường D3	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	0.8
D.	**Đường loại 4:**			
1	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1
2	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	1
3	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1
4	Liên xã	Nguyễn Văn Tiết	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	1
5	Nhánh rẽ Đông Nhì	Đông Nhì	Đại lộ Bình Dương	1
6	Đường vào chùa Thầy Sửu	Ngã 3 Nhà Đỏ	Liên xã	0.8
7	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	ĐT-745	Phan Thanh Giản	0.8
8	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0.7
9	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	0.7
10	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	0.7
11	Đình Phú Long	ĐT-745	Đê bao	0.7
12	LT - 01	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1
13	LT - 02	LT - 01	LT - 09	0.6
14	LT - 03	LT - 01	LT - 09	0.6
15	LT - 04	LT - 01	LT - 09	0.6
16	LT - 05	LT - 01	LT - 09	0.6
17	LT - 06	LT - 01	LT - 09	0.6
18	LT - 07	LT - 01	LT - 09	0.6
19	LT - 08	LT - 01	LT - 09	0.6
20	LT - 09	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1
21	LT - 10	LT - 09	LT - 14	0.6
22	LT - 11	LT - 09	LT - 14	0.6
23	LT - 12	LT - 09	LT - 14	0.6
24	LT - 13	LT - 09	LT - 14	0.6
25	LT - 14	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1
26	LT - 15	LT - 14	Cuối hẻm	0.6
27	LT - 16	LT - 14	Cuối hẻm	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
28	LT - 17	LT - 14	Đại lộ Bình Dương	0.6
29	LT - 18	LT - 14	Cuối hẻm	0.6
30	LT - 19	LT - 14	Cuối hẻm	0.6
31	LT - 20	LT - 14	Cuối hẻm	0.6
32	LT - 21	LT - 01	LT - 17	0.6
33	LT - 27	ĐT-745	Liên xã	0.5
34	LT - 39	Đông Nhì	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	0.6
35	LT - 42	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm	0.6
37	LT - 44	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm (nhà chỉ Diệu)	0.6
38	LT - 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	0.6
39	LT - 47	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0.6
40	LT - 49	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0.6
41	LT - 50	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0.6
42	LT - 51	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0.6
43	LT - 52	LT - 56	Đường Chùa Thới Hưng Tự	0.6
44	LT - 53	LT - 56	Đông Nhì	0.6
45	LT - 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0.6
46	LT - 64	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	0.5
47	LT - 67	Phan Thanh Giãn	Giáp hẻm cầu Đình	0.5
48	LT - 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bổn	0.5
49	LT - 82	Nguyễn Trãi	Cuối hẻm	0.5
50	LT - 96	ĐT-745	Đê bao	0.7
51	LT - 107	ĐT-745	Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng)	0.5
52	LT - 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miễu	0.5
53	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
E.	**Đường loại 5:**			
1	LT - 22	Liên xã	Giáp lò Lý Thu Phong	0.6
2	LT - 41	Đông Nhì	D3 (đường trại gà)	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	LT - 46	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0.6
4	LT - 56	Nguyễn Trãi	Ngã 4 Đông Nhì	0.6
	Phường An Thạnh			
A.	**Đường loại 1:**			
1	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1
2	Thủ Khoa Huân	ĐT-745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1
B.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-745	Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	0.8
2	Võ Tánh			1
3	Lê Văn Duyệt			1
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1
5	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1
C.	**Đường loại 3:**			
1	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1
2	Đại lộ Bình Dương			1
3	Triệu Thị Trinh	Đường nhà thờ Búng	Đường vào Thạnh Bình	1
4	Đường Ngã 3 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương	ĐT-745	Đại lộ Bình Dương	0.6
D.	**Đường loại 4:**			
1	Bà Rùa	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0.7
2	Đất Thánh	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1
3	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1
4	Hương lộ 9	Ngã 3 An Sơn	Trại An Dưỡng	1
5	Nội bộ KDC Thạnh Bình	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1
6	Thạnh Phú - Thạnh Quý	Hương Lộ 9	Thạnh Quý	1
7	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hương lộ 9	1
8	Vựa Bụi	ĐT-745	Rạch Búng	0.7
9	AT - 06	ĐT-745	Rầy xe lửa	0.5
10	AT - 16	ĐT-745	Rạch Búng	0.6
11	AT - 17	ĐT-745	Rạch Búng	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
12	AT - 19	ĐT-745	Rạch Búng	0.7
13	AT - 20	ĐT-745	Rầy xe lửa	0.6
14	AT - 23	Hương lộ 9	Nhà ông Thành	0.6
15	AT - 24	Hương lộ 9	Nhà 3 Xu	0.6
16	AT - 26	Hương lộ 9	Nhà 8 Hòa	0.5
17	AT - 29	Hương lộ 9	Rạch Suối Cát	0.5
18	AT - 34	Hương lộ 9	Rạch Mương Trâm	0.5
19	AT - 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	0.5
20	AT - 42	Thạnh Quý	HĐ - 06	0.6
21	AT - 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	0.5
22	AT - 47	Thạnh Bình	Nhà Út Lân	0.5
23	AT - 50	Thạnh Bình	Nhà Bà Cam	0.5
24	AT - 54	Thạnh Bình	Nhà ông Tư Mở	0.5
25	AT - 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0.5
26	AT - 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0.7
27	AT - 66	Thủ Khoa Huân	AT - 68	0.6
28	AT - 68	Thủ Khoa Huân	AT - 66	0.6
29	AT - 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	0.5
30	AT - 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0.5
31	AT - 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0.7
32	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
	Các phường: An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Thuận Giao, Vĩnh Phú			
A.	**Đường loại 3:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thủ Dầu Một	Ngã Tư Hòa Lân	1
		Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (giáp sân Golf Sông Bé)	Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B.	**Đường loại 4:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã Tư Hòa Lân	Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (Giáp Sân Golf Sông Bé)	1
		Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	Ranh Tp.HCM	1
2	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0.9
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1
3	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1
		Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh TT Tân Phước Khánh	1
4	ĐT-747B (Bình Chuẩn - Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1
5	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh TT Tân Phước Khánh	0.9
6	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	0.9
7	ĐT-743C (Lái Thiêu – Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bố	Ngã tư 550	1
8	Nguyễn Du (Bình Hòa – An Phú)	Ngã 3 Cửu Long	Công ty Rosun	1
9	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức – Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1
10	Tỉnh lộ 43 (Gò Dưa–Tam Bình)	Ngã 3 Mạch Chà	KDC Lâm Viên	1
11	Chòm Sao (Thuận Giao)	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đại lộ Bình Dương	1
12	BH - 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
13	BH - 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
14	BH - 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
15	BH - 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
16	BH - 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
17	BH - 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
18	BH - 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	BH - 25	0.8
19	BH - 25 (BH - 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	0.8
20	BH - 26 (BH - 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	0.8
21	BH - 24 (BH - 22)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
22	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh – Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1
23	An Phú – Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0.8
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	1
25	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
C.	**Đường loại 5:**			
1	BC - 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	0.6
2	BC - 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	0.6
3	BC - 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0.8
4	BC - 04	Nhà ông Đổ	Nhà bà Sanh	0.6
5	BC - 05	Nhà bà Xi	Nhà bà Hột	0.6
6	BC - 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0.75
7	BC - 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	0.6
8	BC - 09	Nhà Út Khe	BC - 03	0.6
9	BC - 10	Nhà Út Dầy	BC - 16	0.6
10	BC - 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0.75
11	BC - 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	0.6
12	BC - 13	ĐT-743	Sân bóng xã	0.6
13	BC - 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	0.6
14	BC - 15	Nhà bà Hồng	BC - 17	0.6
15	BC - 16	Nhà ông Sang	BC - 19	0.6
16	BC - 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	0.6
17	BC - 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	0.6
18	BC - 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0.8
19	BC - 20	ĐT-743	Đất ông Minh	0.75
20	BC - 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	0.75
21	BC - 22	ĐT-743	Đường BC - 19	0.75
22	BC - 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	0.75

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
23	BC - 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	0.8
24	BC - 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	0.75
25	BC - 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thậm	0.8
26	BC - 27	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thửng	0.75
27	BC - 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0.75
28	BC - 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0.75
29	BC - 30	Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0.75
30	BC - 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	0.8
31	BC - 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	0.75
32	BC - 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	0.75
33	BC - 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	0.75
34	BC - 35	ĐT-743	Đất ông Hát	0.75
35	BC - 36	ĐT-743	BC - 67	0.9
36	BC - 37	Nhà ông Có	Công ty gỗ Đông Thâm	0.6
37	BC - 38	Nhà bà Nội	Xưởng Út Tân	1
38	BC - 39	ĐT-743	Đất ông Tẫu	0.75
39	BC - 40	ĐT-743	Công ty Longlin	0.75
40	BC - 41	Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0.8
41	BC - 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0.8
42	BC - 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0.75
43	BC - 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0.75
44	BC - 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1
45	BC - 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	0.6
46	BC - 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	0.6
47	BC - 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	0.6
48	BC - 51	Nhà bà Lái	Nhà ông Lành	0.6
49	BC - 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	0.6
50	BC - 57	Nhà bà Gái	Nhà ông Bốn	0.6
51	BC - 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	0.6
52	BC - 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0.75
53	BC - 62	ĐT-743	Công ty Thắng Lợi	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
54	BC - 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0.8
55	BC - 64	ĐT-743	BC - 67	0.75
56	BC - 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	0.75
57	BC - 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0.75
58	BC - 68	ĐT-743	Hãng cám ông Chiêu	0.75
59	BC - 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0.75
60	BC - 70	Nhà Út Dầy	Khu Hải Mỹ	0.6
61	BC - 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Cỏ	0.6
62	BC - 73	Nhà ông Bình	Vũng Tây Cây Gõ	0.6
63	BC - 74	Nhà bà Thủy	Nhà thầy giáo Dân	0.6
64	BC - 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nở	0.6
65	BC - 77	Nhà ông Hà	Nhà ông Từ Văn Hương	0.75
66	BC - 78	Nhà ông Trọng	Nhà ông Bùi Khắc Biết	0.75
67	Làng du lịch Sài Gòn	ĐT-743	Ngã 3 công ty gỗ Khánh Hòa	0.6
68	BH - 01 (BH - 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiểu	0.7
69	BH - 02 (BH - 03)	Tỉnh lộ 43	BH - 01	0.7
70	Nhánh BH - 02 nối dài	BH - 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0.7
71	BH - 03	BH - 02	Nhà ông Quyền	0.7
72	BH - 04 (Nhánh BH - 02)	BH - 02	Rạch Cùng	0.7
73	BH - 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	0.7
74	BH - 08	Bùi Hữu Nghĩa	Nhà Ông Thành	0.7
75	BH - 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0.7
76	BH - 10 (BH - 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chốn	0.6
77	BH - 11 (BH - 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	0.7
78	BH - 12 (BH - 01)	Đại lộ Bình Dương	Công ty Foremost	0.7
79	BH - 13 (BH - 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Công ty Hiếu Linh	0.7
80	BH - 14 (BH - 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0.7
81	BH - 15	Nguyễn Du	BH - 11	0.7
82	BH - 16 (BH - 12)	Tỉnh lộ 43	XN mì Á Châu	0.7
83	BH - 17 (BH - 13)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Tâm	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
84	BH - 18 (BH - 14)	Tỉnh lộ 43	Nghĩa trang	0.7
85	BH - 19 (BH - 15)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	0.7
86	BH - 20 (BH - 16)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Bòn	0.7
87	BH - 21 (BH - 17)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Phúc	0.7
88	BH - 22 (BH - 18)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Sơn	0.7
89	BH - 23 (BH - 19)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông 6 Xây	0.7
90	VP - 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đồn	0.6
91	VP - 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0.6
92	VP - 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0.6
93	VP - 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0.6
94	VP - 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0.5
95	VP - 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0.8
96	VP - 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bàn Búp	0.6
97	VP - 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0.6
98	VP - 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
99	VP - 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
100	VP - 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	0.5
101	VP - 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.5
102	VP - 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.7
103	VP - 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
104	VP - 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Cổ Cò	0.6
105	VP - 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
106	VP - 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.7
107	VP - 24	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0.5
108	VP - 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.5
109	VP -26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0.6
110	VP - 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	0.5
111	VP - 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.7
112	VP - 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0.6
113	VP - 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	0.6
114	VP - 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	0.5

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
115	VP - 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	0.6
116	VP - 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.8
117	VP - 38A	Đại lộ Bình Dương	VP - 42	0.6
118	VP - 39	VP - 38	Nhà bà Hai Quang	0.5
119	VP - 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
120	VP - 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0.7
121	VP - 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0.8
122	TG - 01	TG - 19	Thuận An Hòa	0.75
123	TG - 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	0.75
124	TG - 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Bình Chuẩn - An Phú	0.6
125	TG - 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	TG - 03	0.6
126	TG - 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0.6
127	TG - 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	TG - 05	0.6
128	TG - 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	TG - 08	0.6
129	TG - 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1
130	TG - 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Đại lộ Bình Dương	1
131	TG - 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	0.6
132	TG - 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	TG - 14	0.75
133	TG - 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	TG - 14	0.8
134	TG - 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	0.8
135	TG - 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	TG - 10	1
136	TG - 14B	TG - 14 (Nhà ông Út On)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1
137	TG - 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	0.8
138	TG - 16	Đại lộ Bình Dương	KDC Thuận Giao	1
139	TG - 17	Đường 22/12 (VP khu phố)	TG - 16	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
140	TG - 18	Đường 22/12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1
141	TG - 19	Đường 22/12 (trường Trần Văn Ơn)	TG - 16	0.8
142	TG - 20	Đường 22/12 (Chợ Thuận Giao)	TG - 18	0.6
143	TG - 21	Đường 22/12 (Cổng ngang)	KDC Thuận Giao	1
144	TG - 22	Đường 22/12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	0.75
145	TG - 24	Đường 22/12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	TG - 25	1
146	TG - 25	Thuận An Hòa	TG - 21	0.6
147	TG - 26	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa ông Bổn	0.6
148	TG - 27	Quốc lộ 13 (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	Nhà ông Năm Tưng	0.6
149	TG - 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm ông Vương Kiến Thành	0.6
150	TG - 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	0.75
151	TG - 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	TG - 29	0.6
152	TG - 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đờn	0.75
153	TG - 32	Đại lộ Bình Dương	Sân Golf	0.6
154	Thuận An Hòa	Đường 22/12	Bình Chuẩn - An Phú	1
155	Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa	Đường 22/12	Di tích Thuận An Hòa	1
		Di tích Thuận An Hòa	TG - 02	0.6
156	Đường An Phú - Tân Bình	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1
157	Đường An Phú - Bình Chuẩn	Thuận Giao - An Phú	Đường ranh Bình Chuẩn	1
158	Đường ranh An Phú	ĐT-743	Kho An Phú	0.6
		ĐT-743	Công ty Gỗ Thái Bình	0.6
159	AP - 01	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0.9
160	AP - 02	An Phú - Tân Bình	AP - 09	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
161	AP - 03 (cũ AP - 04)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0.9
162	AP - 04 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0.9
163	AP - 05 (cũ Nhà máy nước)	An Phú - Thái Hòa	AP - 09	0.8
164	AP - 06 (cũ An Phú - Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	0.9
		Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	AP - 12	0.8
165	AP - 07	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0.6
166	AP - 08	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0.9
167	AP - 09 (cũ Ranh An Phú - Tân Bình)	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0.75
168	AP - 10	ĐT-743	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	0.8
169	AP - 11	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	0.6
170	AP - 12	ĐT-743	AP - 06	0.8
171	AP - 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	0.8
172	AP - 14 (cũ Miễu Nhỏ)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0.9
173	AP - 15 (cũ Nhánh Miễu Nhỏ)	AP - 14	Công ty Hiệp Long	0.6
174	AP - 16	Thuận Giao - An Phú	An Phú - Bình Chuẩn	0.8
175	AP - 17 (cũ Đường vào Đình An Phú)	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phước Sơn	0.6
176	AP - 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	AP - 35	0.6
177	AP - 19 (cũ Ranh An Phú - Bình Chuẩn)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0.6
178	AP - 20	An Phú - Thái Hòa	Côn ty Hiệp Long	0.8
179	AP - 23	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phúc Bình Long	0.6
180	AP - 24	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	0.6
181	AP - 25 (cũ Xóm Cốm)	ĐT-743	An Phú - Tân Bình	0.6
182	AP - 26 (đường đất Khu phố 2)	AP - 12	An Phú - Bình Hòa	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
183	AP - 27	ĐT-743	KDC An Phú	0.6
184	AP - 28	ĐT-743	Đường Nghĩa trang	0.75
185	AP - 29 (cũ MaiCo)	An Phú - An Thạnh	Công ty MaiCo	0.9
		Công ty MaiCo	Đường rầy	0.7
186	AP - 30	Thuận Giao - An Phú	KDC Việt - Sing	0.6
187	AP - 34	ĐT-743	KCN VSIP	0.6
188	AP - 35 (cũ TiCo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0.8
189	Đường Đê Bao			0.6
III.	**THỊ XÃ DĨ AN:**			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 nhà ông Tư Nhi	1
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	1
3	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
4	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
5	Đường số 9 khu TTHC	Dĩ An - Bình Đường	Đường M	1
6	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngân hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1
B.	**Đường loại 2:**			
1	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1
		Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0.6
2	Lý Thường Kiệt	Rạp hát Dĩ An	Cổng 15	1
3	Đường T khu TTHC	Đường số 1	Đường số 9	1
4	Đường 18 (khu tái định cư)	Đường Mồi	Giáp KCN Sóng Thần	1
5	Dĩ An - Truông Tre	Nguyễn An Ninh (chùa Bùi Bửu)	Ranh phường Linh Xuân	1
6	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1
7	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính (1;3;4;14;15;16;B;U;K;L;M)			1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1
C.	**Đường loại 3:**			
1	Lý Thường Kiệt	Cổng 15	Cua Bảy Chích	1
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0.9
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	1
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0.8
3	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 Cây Điệp	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1
4	Đường Mồi	Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mồi	0.8
		Ngã 4 đường Mồi	Đường 18 (khu tái định cư)	1
5	Dĩ An - Bình Đường	Nguyễn An Ninh	Giáp ranh phường An Bình	1
6	Đường Cống Xi Heo (đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Dĩ An Truông Tre	0.9
7	ĐT-743	Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	0.9
8	Đi lò muối khu 1	Cô Bắc (ngã 3 Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0.9
9	Đường Silicat	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0.8
10	Đi xóm Đương	Ngã 3 ông Cậy	Đường số 12 khu TĐC Sóng Thần	0.6
11	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính			0.8
12	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1
13	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			0.8
14	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1
15	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1
16	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1
17	Đường Trường cấp III Dĩ An	Giáp Nguyễn An Ninh	Giáp ĐT-743	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
D.	**Đường loại 4:**			
1	Cây Găng, cây Sao	Dĩ An - Truông Tre	Dĩ An - Bình Đường	0.9
2	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mô	0.9
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 Bà Lãnh	0.6
		Nhà ông Tính	Nhà ông Chì	0.6
		Nhà ông Hiểm	Nhà ông Cầm	0.6
3	Đi Khu 4	Lý Thường Kiệt	Đường Trường cấp III Dĩ An	0.6
		Đường Trường cấp III Dĩ An	Nguyễn An Ninh	0.6
4	Mì Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1
5	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1
6	Bình Minh 2	Dĩ An - Truông Tre	Dĩ An - Bình Đường	0.8
7	Đường tổ 7, 8, 9, 10 Kp Đông Tân	Đường Mồi	Đường Trường cấp III Dĩ An	0.6
8	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0.7
9	Đường Bào Ông Cuộn đi xóm Đương	Đường 7 khu tái định cư	Đường xóm Đương	0.7
10	Chùa Ba Na	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0.8
11	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1
12	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1
13	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1
14	Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường (đường Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình (đường Sóng Thần - Đông Á)	1
15	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (AH1)	Trại heo Đông Á	1
16	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	0.8
17	Phú Châu	Xuyên Á	Phú Châu -Thủ Đức	1
18	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (AH1)	Cầu Gió Bay	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
19	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1
20	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	1
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	1
		Ngã 3 Suối Lồ Ồ	Cầu Bà Khâm	0.9
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0.7
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0.9
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1
21	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 3 Cây Điệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
22	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 Trụ	0.7
23	Đường liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0.8
24	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	0.6
25	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1
26	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện Huyện)	1
27	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1
28	Đi xóm Đương	Cổng 15	Ngã 3 ông Cậy	0.7
29	Trần Quỳnh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	0.8
30	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Đường Khu tập thể nhà máy toa xe	Giáp KDC Thành Lễ	0.8
31	Nguyễn Thái Học	Đường Đi lò muối khu 1	Hai Bà Trưng	0.8
32	Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa	Giao QL 1K	Giáp công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa	1
33	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường ra ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	0.7
34	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1
35	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Giáp Miếu Bà	Giáp Công ty Niên Ích	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
36	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	1
37	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1
38	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1
39	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường Dĩ An	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.8
40	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Dĩ An			0.6
41	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường An Bình, Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
E.	**Đường loại 5:**			
1	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1
2	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1K	1
3	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1
4	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	ĐT-743	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
5	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Ngã tư Chiêu Liêu	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0.7
6	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	0.6
7	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	1
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0.7
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Lồ Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	0.7
9	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1
10	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)	1
11	Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1
12	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1
13	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1
14	Trần Văn Ơn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1
15	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1
16	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	0.7
17	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	0.7
18	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh TT Thái Hòa	0.7
19	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	0.7
20	Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	0.8
21	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp khu Nghĩa trang Tân Bình	0.7
22	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0.7
23	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Cây Da (Đình An Nhơn)	0.7
24	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0.7
25	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
26	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiểu)	Khu dân cư Đông An	0.6
27	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	0.7
28	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	0.7
29	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	0.7
30	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	0.7
31	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (đường liên xã Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	0.8
32	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0.6
33	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	0.6
34	Nguyễn Thị Khắp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	0.6
35	Nguyễn Thị Phố (đường đi Vũng Cai)	Chùa Tân Hòa	Quán cháo cá miền Tây	0.6
36	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	0.6
37	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	0.6
38	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	0.8
39	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong (nhà ông 5 Rực)	Mạch Thị Liễu	0.6
40	Chiêu Liêu (Miễu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0.8
41	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	0.6
42	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	0.6
43	Đoàn Thị Kìa (đường đi chợ tự phát)	ĐT-743B	Nguyễn Thị Minh Khai	0.6
44	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
45	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0.8
46	Đường vào Xóm Mới	Bình Thung	Xóm mới (nhà ông Lên)	0.6
47	Bùi Thị Cội (đường Miễu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0.8
48	Đường Bia Tưởng Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Đình Tân Phước	0.7
49	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0.7
50	Đường bà 6 Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Đường KDC Biconsi	0.7
51	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông 6 Sách	0.7
52	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông Tư Ni	0.7
53	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông 5 Nóc	0.7
54	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	0.6
55	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	0.6
56	Khu phố Nội Hóa 1	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	0.6
57	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	0.6
58	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	0.6
59	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 – Nội Hóa 2	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0.6
60	Đường liên tổ 23 – 27 khu phố Nội Hóa 1	ĐT-743	Khu đô thị mới Bình Nguyên	0.6
61	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	0.7
62	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	0.7
63	Đường tổ 3, tổ 4 Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	0.7
64	Đường tổ 9 Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường	0.7
65	Đường tổ 4 Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường	0.7
66	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	0.7
67	Đường Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
68	Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1
69	Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B (356)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1
70	Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện	Nhà ông Nguyễn Văn Hấu	1
71	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1
72	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0.7
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0.8
73	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Văn phòng khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0.7
74	Đường liên ấp Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0.6
75	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0.6
76	Đường tổ 8, tổ 9 khu phố Đông A	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	0.9
77	Đường tổ 12 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	0.8
78	Đường tổ 13 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	0.8
79	Đường tổ 3, tổ 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	0.9
80	Đường tổ 7, khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Đường tổ 5 khu phố Đông B	0.9
81	Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	0.9
82	Đường tổ 7-9 Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0.7
83	Đường tổ 5-6 Trung Thắng	ĐT-743	Công ty Châu Bảo Uyên	0.7
IV.	**HUYỆN TÂN UYÊN:**			
	Thị trấn Uyên Hưng:			
A.	**Đường loại 1:**			
	Hai trục đường phố chợ mới			1
B.	**Đường loại 2:**			

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	Hai trục đường phố chợ (cũ)	ĐT-747	Bờ sông	1
2	ĐT-747	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Rạch Tre	1
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (đường vào HTX Ba Nhất)	1
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0.9
3	ĐT-746	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	1
C.	**Đường loại 3:**			
1	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	0.9
2	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1
3	ĐH - 412	Ngã 3 Huyện Đội	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1
4	ĐH - 420	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0.9
5	ĐH - 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1
6	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1
7	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	1
8	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường GTNT (khu 3)	0.9
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0.9
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0.9
D.	**Đường loại 4:**			
1	ĐT-747B	Cây xăng Kim Hằng	ĐT 747A (xã Hội Nghĩa)	1
2	ĐT-746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	1
3	ĐH - 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	0.9
4	ĐH - 421	ĐT-747 (Gò Tượng)	Đường vành đai ĐH - 412	0.8
5	ĐH - 425	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	ĐH - 420	0.8
6	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
E.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0.6
	Thị trấn Tân Phước Khánh:			
A.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hố Đại	1
2	ĐH - 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	0.8
		Cầu Xéo	ĐT-747B	0.7
3	ĐH - 403	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1
B.	**Đường loại 3:**			
1	ĐT-747B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0.9
		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	0.8
2	ĐH - 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0.8
3	ĐH - 405	Bình Hoà - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	ĐH - 404	0.7
C.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
D.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0.6
	Thị trấn Thái Hòa:			
A.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-747A	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	1
3	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	1
4	ĐH - 426	ĐT-747 (trước UBND TT Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0.9
B.	**Đường loại 3:**			
1	ĐH - 401	Nhà ông Ba Nguyên	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	0.9
2	ĐT-747B (Phía Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0.9
3	ĐH - 402 (Phía Thái Hoà)	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0.8
C.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.8
		Chưa hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
D.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			0.6
V.	**HUYỆN BẾN CÁT:**			
	Thị trấn Mỹ Phước:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Khu vực Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1
B.	**Đường loại 2:**			
1	Lô B chợ Bến Cát			0.8
2	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1
3	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Cầu Quan	0.8
C.	**Đường loại 3:**			
1	Quốc lộ 13	Ranh thị trấn Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0.8
2	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
D.	**Đường loại 4:**			
1	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0.7
2	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc huyện Bến Cát	Bảo hiểm xã hội	0.9
3	Ngô Quyền (đường vành đai)	Cầu Đò	Cống Bà Phủ	0.8
4	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện Bến Cát	Nhà Hát	0.8
5	Đường bến Chà Vi	Ngã 3 Cầu Củi (QL 13)	ĐH - 601	0.7
6	Đường 2/9 (Lộ 7B)	Ngã 3 giáp QL 13	Ngã 4 Ông Giáo	0.8
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
E.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			0.6
VI.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**			
	Thị trấn Dầu Tiếng:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0.8
2	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0.8
3	Độc Lập	Ngã tư Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0.8
4	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0.8
B.	**Đường loại 2:**			
1	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.9
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0.9
3	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0.8
C.	**Đường loại 3:**			
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.8
2	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	0.8

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	0.8
4	Đoàn Văn Tiến	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0.9
5	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	0.7
6	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hổ)	0.9
D.	**Đường loại 4:**			
1	Ngô Quyền (Trương Văn Quăn cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0.7
2	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0.7
3	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0.7
4	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0.7
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0.7
6	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0.7
7	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0.7
8	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0.8
9	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0.7
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hổ)	0.7
11	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0.7
12	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0.7
13	ĐH - 709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0.7
14	Đoàn Văn Tiến	Ngã 3 xưởng Chén II	Trần Văn Lắc	0.7
15	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0.6
16	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0.6
17	Phan Văn Tiến	Ngã 3 Nhà thờ	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
18	Đường D1	Thống Nhất	Đường N11	0.6
19	Đường D2 (đường cụt)	Đường N11	Cuối đường	0.6
20	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Đường N11	0.6
21	Đường D4	Đường N4	Đường N11	0.6
22	Đường D5	Thống Nhất (Ngã 3 gần VX Cây keo)	Đường N11	0.6
23	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0.6
24	Đường D7	Đường N4	Đường N7	0.6
25	Đường D8	Đường N1	Đường N4	0.6
26	Đường D9	Đường N7	Đường N4	0.6
27	Đường D10	Đường N4	Đường N1	0.6
28	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0.6
29	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0.6
30	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0.6
31	Đường N4	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng 8	0.6
32	Đường N5	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0.6
33	Đường N6	Cách Mạng Tháng 8	Đường D5	0.6
34	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0.6
35	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0.6
36	Đường N10	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0.6
37	Đường N11	Tự Do (Công an TTDT)	Cách Mạng Tháng 8	0.6
38	Đường N12	Đường D3	Đường D5	0.6
39	Đường N13	Độc Lập	Đường N11	0.6
40	Đường X1	Đường N4	Đường N7	0.6
41	Đường X2	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D3	0.6
42	Đường X3	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D4	0.6
43	Đường X4	Đường D5	Đường N7	0.6
44	Đường X5	Đường D5	Đường N7	0.6
45	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	CMT8 (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	CMT8 (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
46	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5
VII.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
	Thị trấn Phước Vĩnh:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	ĐT-741	Cầu Vàm Vá	Hùng Vương	1
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0.7
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0.6
2	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	0.8
3	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1
4	Vinh Sơn	Bùi Thị Xuân (Nhà ông Thắng)	Nguyễn Văn Trỗi	1
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
6	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
7	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0.7
		Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	0.7
8	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	0.8
		Hùng Vương	Độc Lập	1
9	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
10	Năm Đồ	Độc Lập	Giáp Cống lớn (đường Nguyễn Văn Trỗi)	1
11	Tuyến b	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
12	Tuyến a	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
13	Tuyến 7B	Độc Lập	Bùi Thị Xuân	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B.	**Đường loại 2:**			
1	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng (KP2)	1
2	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	0.8
3	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1
4	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1
		Bố Mua	Đường 3/2	0.8
5	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thưởng	0.8
6	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	0.8
7	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0.8
8	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	0.7
9	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	0.7
10	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	0.7
11	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1
C.	**Đường loại 3:**			
1	ĐH - 501	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0.7
2	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	0.8
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	0.8
4	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0.8
5	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0.6
6	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	0.8
		Bố Mua	ĐH - 501	0.6
7	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	0.6
8	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	0.8
9	Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	0.6
10	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	0.8
		Quang Trung	Đường 3/2	0.6
11	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1
12	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0.6
13	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lố	0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
14	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1
15	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	0.6
16	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			0.7
17	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			0.6
D.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
2	Một số tuyến đường chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59 /2012/QĐ-UBND	*Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
ĐẾN Số: 482
Ngày: 03/01/2013
Chuyển: ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 về quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (sau đây gọi là Nghị định số 120/2010/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (sau đây gọi là Nghị định số 121/2010/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 93/2011/TT-BTC);

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (sau đây gọi là Thông tư số 94/2011/TT-BTC);

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tại Tờ trình số: 562/TTr-STNMT-STC-CT ngày 11 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (K) để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Hệ số điều chỉnh giá đất (K) là tỷ lệ giữa giá đất chuyển nhượng thực tế (mang tính phổ biến) trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm xác định so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức của hộ gia đình, cá nhân.

2. Xác định đơn giá cho thuê đất mới của các tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân.

3. Xác định lại đơn giá thuê đất của các tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân khi hết thời kỳ ổn định; chuyển từ hình thức giao đất sang thuê đất và đất thuộc các doanh nghiệp Nhà nước quản lý nay tiến hành cổ phần hóa mà lựa chọn hình thức thuê đất.

4. Xác định tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế; hộ gia đình, cá nhân khi giao đất ở mới hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất.

5. Xác định tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đối với các công trình, dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

6. Tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất (nếu có) được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Điều 3. Đối tượng không áp dụng

1. Các trường hợp đất do cơ quan Nhà nước quản lý; đất do Nhà nước thực hiện giải phóng mặt bằng nay giao lại cho tổ chức, cá nhân mà không thông qua hình thức đấu giá.

2. Đất thuộc các doanh nghiệp Nhà nước quản lý nay tiến hành cổ phần hóa mà lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

3. Các dự án có phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không áp dụng Khoản 5 Điều 2 và chủ đầu tư dự án có đề nghị được tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất theo phương án được phê duyệt.

Điều 4. Hệ số điều chỉnh giá đất (K)

1. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

a) Đối với thành phố Thủ Dầu Một

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại	1.50
2	Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	1.50
3	Đất rừng sản xuất	1.50
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.50

b) Đối với thị xã Thuận An và thị xã Dĩ An

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại	1.50
2	Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	1.50
3	Đất rừng sản xuất	1.50
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.50

c) Đối với huyện Tân Uyên và huyện Bến Cát

- Các xã, thị trấn: Thái Hòa, Tân Phước Khánh, Uyên Hưng, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Hiệp, Hội Nghĩa, Khánh Bình, Bạch Đằng, Thạnh Phước, Thạnh Hội, Tân Vĩnh Hiệp (thuộc huyện Tân Uyên); Mỹ Phước, An Điền, An Tây, Chánh Phú Hòa, Hòa Lợi, Phú An, Tân Định, Thới Hòa (thuộc huyện Bến Cát)

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại	1.20
2	Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	1.20
3	Đất rừng sản xuất	1.20
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.20

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

- Các xã: Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Lập, Tân Định, Tân Thành, Hiếu Liêm, Đất Cuốc, Tân Mỹ, Thường Tân, Lạc An (thuộc huyện Tân Uyên); Cây Trường, Hưng Hòa, Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên, Tân Hưng, Trừ Văn Thố (thuộc huyện Bến Cát)

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại	1.00
2	Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	1.00
3	Đất rừng sản xuất	1.00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.00

d) Đối với huyện Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh (K)
1	Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại	1.00
2	Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	1.00
3	Đất rừng sản xuất	1.00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.00

2. Đối với đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Chi tiết các Phụ lục I, II, III đính kèm theo Quyết định này.

Phụ lục I: Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) các trục đường giao thông chính đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh tại nông thôn – khu vực 1.

Phụ lục II: Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) các trục đường giao thông nông thôn đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh tại nông thôn – khu vực 2.

Phụ lục III: Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) các đường phố đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh tại đô thị.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo hệ số điều chỉnh giá đất

Giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất được xác định bằng cách lấy giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố hàng năm (đã nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) nếu là đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất (K) được quy định tại Điều 4 Quyết định này, cụ thể như sau:

1. Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Giá đất tính theo hệ số điều chỉnh giá đất (K)	=	Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố hàng năm	x	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)

2. Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất tính theo hệ số điều chỉnh giá đất (K)	=	Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố hàng năm	x	Hệ số điều chỉnh các trục đường giao thông (Đ)	x	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)

3. Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên chưa được quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) trong phụ lục I, II, III thì áp dụng theo hệ số điều chỉnh giá đất (K) thấp nhất trong cùng khu vực (đối với đất tại nông thôn) hoặc hệ số điều chỉnh giá đất (K) thấp nhất của loại đường phố thấp nhất (đối với đất tại đô thị).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ phạm vi, đối tượng thực hiện và các quy định của pháp luật liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính xác định giá đất để tính đơn giá thuê đất, theo dõi việc xác định giá đất để tính tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho từng dự án cụ thể thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh xác định thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các phần việc do ngành mình quản lý để giải quyết và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tính khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất để tránh gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân để tránh gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát hiện có khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực nào thì Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua các sở, ngành quản lý lĩnh vực đó để xem xét, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết thì các sở, ngành phải báo cáo và đề xuất ý kiến thông qua Sở Tài chính tổng hợp đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Nơi nhận :
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, Các Đoàn thể;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, HCTC, TH, Hùng (HC);
- Lưu: VT. 85

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT (K)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**			
1	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1.4
		Phan Đăng Lưu	Cầu Ông Cộ	1.4
2	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Chánh Mỹ	Ranh phường Hiệp An	1.4
3	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1.4
4	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	1.4
5	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	1.4
6	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1.4
7	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	1.4
8	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	1.4
9	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Đình Tân An	1.4
10	Cách Mạng Tháng Tám	Huỳnh Văn Cù	Đại lộ Bình Dương	1.4
11	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	1.4
12	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1.4
13	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	1.4
14	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.4
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến 9m		1.4
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến 6m		1.4
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**			
1	Đại lộ Bình Dương			1.4
2	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	1.4
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	1.4
3	Đường Chòm Sao	Ngã 3 Thân Đê	Rạch Thuận Giao	1.4
4	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh	Sông Sài Gòn	1.4

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
5	Thuận Giao - An Phú			1.4
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.4
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.4
III.	**HUYỆN TÂN UYÊN:**			
1	ĐT-747	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1.3
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1.3
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cổng Xanh	1.3
2	ĐT-747B	Cầu Khánh Vân	Cây xăng Kim Hằng	1.3
		Cây xăng Kim Hằng	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1.3
3	ĐT-746	Cầu Hố Đại (Thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1.3
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	1.2
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	1.2
		Ranh Tân Định - Tân Thành	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1.2
4	ĐT-742	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1.3
		Cầu Trại Cưa	Ngã 3 Cổng Xanh	1.3
5	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	1.3
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.2
IV.	**HUYỆN BẾN CÁT:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1.3
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh thị trấn Mỹ Phước	1.3
		Ranh thị trấn Mỹ Phước	Cầu Tham Rớt	1.2
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
3	ĐT-741	Ngã 4 Sở Sao	Đi vào 400 m	1.3
		Ngã 4 Sở Sao + 400 m	Cua Bari	1.3
4	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1.3
5	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	1.3
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	1.3
6	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	1.3
7	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	1.2
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	1.2
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1.3
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	1.3
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	1.3
10	ĐH-601	Ngã 3 Ông Kiểm	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	1.2
11	ĐH-602	Đại lộ Bình Dương	Đi vào 50 m	1.2
		ĐT-741	Đi vào 50 m	1.2
		Các đoạn đường còn lại		1.2
12	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 Ông Kiểm)	1.2
13	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	1.3
14	Tạo Lực 5	ĐT-741	Khu liên hợp	1.3
15	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	1.3
16	Đường đấu nối NP14-NE8	Đường NE8 KCN MP3	Đường NP14 khu liên hợp	1.3
17	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.2
V.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**			
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	1.1
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1.1
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	1.1
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 UBND xã Long Tân	1.1
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	1.1
		Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	Cầu Thị Tính	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	1.1
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
5	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	1.1
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
6	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	1.1
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 3 Long Tân	Cầu Bến Súc	1.1
8	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.1
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.1
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	1.1
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	1.1
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã ba vào chợ Phước Hòa	1.1
		Ngã ba vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	1.1
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1.1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1.1
		UBND xã An Bình	Ranh tỉnh Bình Phước	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	1.1
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	1.1
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh xã Trừ Văn Thố	1.1
3	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.1
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT (K)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**			
A.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Chánh Mỹ**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Chánh Mỹ			1.4
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Chánh Mỹ			1.4
B.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tương Bình Hiệp**			
1	ĐX – 142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	1.4
2	ĐX – 143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	1.4
3	ĐX – 144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	1.4
4	ĐX – 145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	1.4
5	ĐX – 146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	1.4
6	ĐX – 148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	1.4
7	ĐX – 149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	1.4
8	ĐX – 150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	1.4
9	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tương Bình Hiệp			1.4
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tương Bình Hiệp			1.4
C.	**Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tân An**			
1	ĐX – 108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bẹt	1.4
2	ĐX – 109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	1.4
3	ĐX – 110	Văn phòng ấp 9	Huỳnh Thị Hiếu	1.4
4	ĐX – 111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng ấp 8	1.4
5	ĐX – 112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	1.4
6	ĐX – 114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	1.4
7	ĐX – 115	Lê Chí Dân	Ông Sam	1.4
8	ĐX – 118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	1.4

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
9	ĐX – 119	Phan Đăng Lưu	2 Ha (Lê Chí Dân)	1.4
10	ĐX – 120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	1.4
11	ĐX – 122	6 Én	2 Phen	1.4
12	ĐX – 123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	1.4
13	ĐX – 126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	1.4
14	ĐX – 127	7 Trúng	Lê Chí Dân	1.4
15	ĐX – 128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuội	1.4
16	ĐX – 129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	1.4
17	ĐX – 131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trình	1.4
18	ĐX – 132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	1.4
19	ĐX – 133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	1.4
20	ĐX – 138	Bà Chè (Đình Tân An)	Bến Chành	1.4
21	ĐX – 139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	1.4
22	ĐX – 141	Cổng Đình	Cầu ván	1.4
23	Đường hoặc lối đi công cộng láng nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tân An			1.4
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tân An			1.4
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**			
1	An Thạnh – An Phú	Xí nghiệp Như Ngọc	Đại Lộ Bình Dương	1.4
2	An Thạnh – Hưng Định	Cầu Bà Hai	Ngã 3 Nhà thờ Búng	1.4
3	Bà Rùa	Ngã 4 Chòm Sao	Ngã 4 An Thạnh	1.4
4	Cầu Tàu	ĐT-745	Sông Sài Gòn	1.4
5	Cây Me	ĐT-745	Sân Golf	1.4
6	Đê bao An Sơn - Lái Thiêu	Rạch bà Lụa	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	1.4
7	Đường cống sau Trường tiểu học Hưng Định	Cống hai Lịnh	Cổng sau trường học	1.4
8	Liên xã (Bình Nhâm)	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	1.4
9	Liên xã (Hưng Định)	Ngã 3 Chòm Sao	Đầu láng rạch Bình Nhâm	1.4
10	Rầy xe lửa	Ngã 4 Triệu Thị Trinh	Rạch Bình Nhâm	1.4
11	Sân Golf	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	1.4
12	Thạnh Quý - Hưng Thọ	HĐ - 01	Cầu Út Kỹ	1.4

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
13	Trương Định	Ranh Lái Thiêu	Sân Golf	1.4
14	AS - 01	Cầu Bình Sơn	AS-42 (ấp An Quới)	1.4
15	AS - 02	Hương Lộ 9	Cầu Đình Bà Lụa	1.4
16	AS - 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	1.4
17	AS - 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	1.4
18	AS - 08	AS - 01	Cầu Út Khâu	1.4
19	AS - 20	Hương Lộ 9	AS - 02	1.4
20	AS - 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	1.4
21	AS - 43	AS - 45	Cầu ông Thịnh	1.4
22	AS - 45	AS - 02 (ngã 3 làng)	AS - 01 (Ụ Sáu Ri)	1.4
23	AS - 48	AS - 25	Chùa Thầy Khỏe	1.4
24	AS - 49	AS - 01	AS - 05	1.4
25	AS - 50	AS - 01	Cầu cây Lăng	1.4
26	BN - 01	ĐT-745	Đê bao	1.4
27	BN - 02	ĐT-745	Đê bao	1.4
28	BN - 03	ĐT-745	Nhà Tư Thủ	1.4
29	BN - 04	ĐT-745	Cầu Bà Chiếu	1.4
30	BN - 05	ĐT-745	Nhà 6 Cheo	1.4
31	BN - 06	ĐT-745	Nhà Hai Ngang	1.4
32	BN - 07	ĐT-745	Đê bao	1.4
33	BN - 08	ĐT-745	Rạch bà Đệ	1.4
34	BN - 09	ĐT-745	Nhà Tư Thắng	1.4
35	BN - 10	Cầu Tàu	BN - 09	1.4
36	BN - 11	Cầu Tàu	BN - 07, BN - 04	1.4
37	BN - 16	ĐT-745	Liên xã	1.4
38	BN - 19	ĐT-745	Sân Golf	1.4
39	BN - 20	ĐT-745	Nhà cô giáo Trinh	1.4
40	BN - 21	ĐT-745	Nhà 6 Chì	1.4
41	BN - 22	ĐT-745	Nhà 7 Tiền	1.4
42	BN - 23	Rạch cầu đò	Sân Golf	1.4
43	BN - 25	Liên xã	Sân Golf	1.4
44	BN - 26	Sân Golf	Đường Năm Tài	1.4

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
45	BN - 27	Liên xã	Sân Golf	1.4
46	BN - 28	Liên xã	Đất ông Khá	1.4
47	BN - 29	Sân Golf	Rạch cầu Lớn	1.4
48	BN - 31	Liên xã	Sân Golf	1.4
49	BN - 34	Rạch cầu lớn	Liên xã	1.4
50	BN - 40	Sân Golf	Ranh TG - HĐ	1.4
51	BN - 46	ĐT-745	Nhà Sáng Điếc	1.4
52	BN - 49	ĐT-745	Liên xã	1.4
53	BN - 58	Cây Me	Nhà cô Thu (B.Minh)	1.4
54	BN - 59	Cây Me	Nhà út Hớ	1.4
55	BN - 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	1.4
56	BN - 61	Sân Golf	Nhà bà út Gán	1.4
57	BN - 62	Sân Golf	Nhà Chàng	1.4
58	BN - 77	Liên xã	Nhà Thu	1.4
59	BN - 79	Liên xã	Rạch Cây Nhum	1.4
60	BN - 81	ĐT-745	Đất ông bảy Cừ	1.4
61	BN - 82	ĐT-745	Đê bao	1.4
62	BN - 83	ĐT-745	Đê bao	1.4
63	BN - 86	ĐT-745	Đất 2 Gắt	1.4
64	HĐ - 04	HĐ - 06	Cầu Lớn	1.4
65	HĐ - 05	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	1.4
66	HĐ - 06	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	1.4
67	HĐ - 09	HĐ - 01	HĐ - 10	1.4
68	HĐ - 10	HĐ - 01	Cầu Xây	1.4
69	HĐ - 13	ĐT - 745	Ranh Bình Nhâm	1.4
70	HĐ - 14	ĐT - 745	HĐ - 31	1.4
71	HĐ - 15	Hà Huy Tập	Đường suối Chiu Liu	1.4
72	HĐ - 16	Chòm Sao	Liên xã	1.4
73	HĐ - 18	AT - 13	HĐ - 17	1.4
74	HĐ - 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	1.4
75	HĐ - 20	Ranh Thuận Giao	BN - 40	1.4
76	HĐ - 24	HĐ - 19	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	1.4

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
77	HĐ - 25	An Thạnh - An Phú	Cầu suối Khu 7	1.4
III.	**HUYỆN TÂN UYÊN:**			
1	ĐH - 404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ấp Vĩnh Trường (Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân)	1.3
2	ĐH - 405	Cống Bình Hòa (ranh Tân Phước Khánh)	ĐH - 404 (ranh Phú Tân)	1.3
3	ĐH - 406	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	1.3
4	ĐH - 407	ĐT-746 (ấp Tân Long - Tân Hiệp)	ĐT-742 (Phú Chánh)	1.3
5	ĐH - 408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1.3
6	ĐH - 409	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1.3
		Cầu Vĩnh Lợi	Ấp 6 Vĩnh Tân	1.3
7	ĐH - 410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	1.3
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	1.3
8	ĐH - 411	Ngã 3 huyện Đội Tân Uyên (ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ)	Ngã 3 xã Tân Thành	1.2
9	ĐH - 413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối	1.2
10	ĐH - 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	1.2
11	ĐH - 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	1.2
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT-746 (Tân Định)	1.2
12	ĐH - 416	Ngã 3 Tân Định	Trủng cày Sông Bé	1.2
13	ĐH - 418	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Trại phong Bến Sắn)	1.3
		ĐT-746	Cống Hố Cao	1.3
14	ĐH - 419	Giáp ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	1.3
15	ĐH - 423	Giáp ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	ĐH - 409	1.3
16	ĐH - 424	ĐT-741 (Tân Bình)	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	1.2
17	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			1.2
18	Đường vào cầu Tam Lập	ĐH - 416	Cầu Tam Lập	1.2
IV.	**HUYỆN BẾN CÁT:**			
1	ĐH - 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	1.3
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐH - 610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	1.2
3	ĐH - 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	1.2
4	ĐH - 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bố Lá	1.2
5	ĐH - 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	1.2
6	ĐH - 615	Quốc lộ 13	Ngã ba Long Nguyên	1.2
7	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 QL 13 - Lai Uyên	ĐH - 613	1.2
8	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	1.2
9	Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm	Quốc lộ 13	Cầu Mắm	1.3
10	Đường Sáu Tòng đi ĐT-741	Quốc lộ 13	ĐT-741	1.3
11	Đường Quốc lộ 13 đi Mỹ Phước 3	Quốc lộ 13	Khu dân cư Mỹ Phước 3	1.3
12	Đường Quốc lộ 13 đi Kho đạn	Quốc lộ 13	Khu dân cư Thới Hòa	1.3
13	Đường ấp Cầu Đôi	Quốc lộ 13	Ấp Cầu Đôi	1.2
14	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	1.3
15	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH - 608	1.3
16	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	1.3
17	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	1.3
18	Đường nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	1.3
19	Đường ĐX-610484 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH - 609	1.3
20	Đường ĐX-610465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH - 609	1.3
21	Đường ĐX-610423 (Trường tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH - 609	1.3
22	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân	ĐT 749A	Ngã tư Hốc Măng	1.2
23	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	Nhà ông Trần Đình Đề (ông Năm Đề)	ĐT-748	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
V	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐH - 701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	1.1
		Đoạn đường còn lại		1.1
2	Trần Văn Lắc (ĐH - 702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	1.1
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	1.1
3	ĐH - 702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	1.1
4	ĐH - 703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	1.1
5	ĐH - 704	Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	1.1
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	1.1
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	1.1
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
6	ĐH - 705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1.1
7	ĐH - 707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	1.1
8	ĐH - 708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	1.1
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		1.1
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	1.1
9	ĐH - 710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH - 702	1.1
10	ĐH - 711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su NT Bến Súc	1.1
		Đầu Lô cao su NT Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	1.1
11	ĐH - 712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH - 711	1.1
12	ĐH - 713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	1.1
13	ĐH - 714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	1.1
14	ĐH - 715	Ngã 3 Làng 18	ĐT-750	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
15	ĐH - 716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	1.1
16	ĐH - 717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	1.1
17	ĐH - 718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	1.1
		Các đoạn đường còn lại		1.1
18	ĐH - 719	ĐT-744 (xã Thanh An)	Bàu Gấu - Sở Hai	1.1
19	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH - 704	1.1
20	Đường Thanh An - An Lập	ĐH - 711 (xã Thanh An)	KDC ấp Cà Tong	1.1
		KDC ấp Cà Tong		1.1
		KDC ấp Cà Tong	Ranh xã An Lập	1.1
21	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su NT An Lập	1.1
22	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	1.1
23	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 NT Minh Tân	1.1
24	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	1.1
25	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH - 704 (Nhà trẻ NT Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	1.1
26	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	1.1
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
1	ĐT - 741 cũ	40.700m	41.260m	1.1
		41.260m	41.658m	1.1
		43.000m	43.381m	1.1
		45.510m	46.576m	1.1
		48.338m	48.593m	1.1
2	ĐH - 501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	1.1
		Cầu Gia Biện	Đường ĐH-503	1.1
3	ĐH - 502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	1.1
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	1.1
		Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	ĐT-741	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
4.	ĐH - 502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	1.1
5	ĐH - 503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	1.1
6	ĐH - 504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kình Nhượng - An Linh	1.1
7	ĐH - 505	Cầu Lễ Trang	Đường Kình Nhượng - An Linh	1.1
8	ĐH - 506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	1.1
9	ĐH - 507	ĐT-741	ĐH-505	1.1
		Đường ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	1.1
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1.1
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	1.1
10	ĐH - 508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	1.1
11	ĐH - 509	ĐH - 507 (Kình Nhượng - An Linh)	Ấp 7 An Linh	1.1
12	ĐH - 510	ĐH - 507	Cầu Treo - đường Tân Long - An Long (ĐH-516)	1.1
13	ĐH - 511	ĐH - 507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	1.1
14	ĐH - 512	ĐT-741	ĐH - 509 (Bố Chồn)	1.1
15	ĐH - 513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	1.1
16	ĐH - 514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	1.1
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1.1
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	1.1
17	ĐH - 515	ĐT-741	ĐT-750	1.1
18	ĐH - 516	Ranh Lai Uyên - Bến Cát	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	1.1
19	ĐH - 517	Ấp 7 Tân Long	Đường Hưng Hòa - Bến Cát	1.1
20	ĐH - 518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
21	ĐH - 519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	1.1
22	ĐH - 520			1.1
23	Đường nội bộ đoàn 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1.1
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	1.1
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại trên địa bàn huyện Phú Giáo			1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Phụ lục III

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT (K) ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 59 /2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND Tỉnh	1.2
2	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1.2
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1.2
4	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1.2
5	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Mũi Dùi	1.2
6	Đại lộ Bình Dương	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	1.2
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1.2
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	1.2
7	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1.2
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1.2
9	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1.2
10	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1.2
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
12	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.2
B.	**Đường loại 2:**			
1	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1.2
2	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1.2
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	1.2
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ngã 3 An Mỹ	1.2
		Ngã 3 An Mỹ	Trần Ngọc Lên	1.2
3	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1.2
4	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
5	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Cộng Trường Sỹ quan công binh	1.2
6	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Tân Định - Bến Cát	1.2
7	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1.2
8	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1.2
9	Điểu Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1.2
10	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1.2
11	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1.2
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
12	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	1.2
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	1.2
14	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	1.2
15	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	1.2
16	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	1.2
17	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	1.2
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
19	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
20	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1.2
21	Tạo lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
22	Tạo lực 3 (Nam Kỳ khởi Nghĩa)	NT9 (Khu liên hợp)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	1
23	Tạo lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
24	Đường nội bộ các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hoà Phú (trừ 2 đường DB12, DA7 và các khu tái định cư)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		1
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		1
C.	**Đường loại 3:**			
1	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1.2
2	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Trần Nghiệp	Cầu Thủ Ngữ	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
3	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
4	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1.2
5	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Đường 30/4	1.2
6	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1.2
7	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
8	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1.2
9	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ơn	1.2
10	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1.2
11	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1.2
12	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	1.2
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
13	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1.2
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	1.2
14	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh KDC Chánh Nghĩa	1.2
15	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		1.2
16	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	1.2
17	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	1.2
18	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Hòa Thạnh	1.2
19	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1.2
20	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	1.2
21	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	1.2
22	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Trần Ngọc Lên	Ranh Khu liên hợp	1.2
D.	**Đường loại 4:**			
1	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1.2
2	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1.2
3	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1.2
4	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1.2
5	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	1.2
6	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
7	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1.2
8	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1.2
9	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1.2
10	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1.2
11	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1.2
12	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1.2
13	Trần Văn Ơn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	1.2
14	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	1.2
15	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	1.2
16	Âu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1.2
17	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	1.2
18	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1.2
19	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1.2
20	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngữ	Đường 30/4	1.2
21	Trần Phú	Ranh KDC Chánh Nghĩa	Đường 30/4	1.2
22	Nguyễn Văn Hỗn	BS Yersin	Âu Cơ	1.2
23	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1.2
24	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh Thuận An	1.2
25	Phạm Ngũ Lão nối dài	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	1.2
26	Đường liên khu 11, 12	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	1.2
27	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1.2
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	1.2
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1.2
29	Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	1.2
30	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			1.2
31	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			1.2
32	Tạo lực 3 (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Tạo Lực 5 (Phạm Văn Đồng)	NT9 (Khu liên hợp)	1
33	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, trừ đất thuộc KCN	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
34	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1
35	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			1
36	Đường nội bộ khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Phú Tân (trừ các đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		1
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		1
37	Đường nội bộ khu tái định cư thuộc khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hòa Phú, đường nội bộ khu dân cư Hoà Lợi (Hoà Phú)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		1
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		1
E.	**Đường loại 5:**			
1	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	1.2
2	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1.2
3	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	1.2
4	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1.2
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1.2
6	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1.2
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	1.2
8	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ERACO	1.2
9	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	1.2
10	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Luỹ	1.2
11	Truông Bồng Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truông Bồng Bông	1.2
12	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	1.2
13	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
14	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	1.2
15	An Mỹ	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	1.2
16	Cây Viết	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	1.2
17	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	1.2
18	Đường vào khu hành chính phường Hiệp An	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	1.2
19	Nguyễn Văn Trỗi (Đường nhà ông mười Giỏi)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	1.2
20	Đường Khu Hoàng Hoa Thám	Đường vào Khu dân cư K8	cuối tuyến	1.2
21	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Ranh Phú Lợi	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	1
22	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tân Vĩnh Hiệp	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1
		Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	Ranh xã Hòa Lợi	1
23	Tạo Lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1
24	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, đất thuộc KCN VSIP	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	1
25	Tạo Lực 6 (Võ Văn Kiệt)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1
		Đại lộ Bình Dương	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	1
26	Đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A (Khu đô thị mới thuộc phường Phú Tân)			1
27	Đường nội bộ các khu dân cư, các khu tái định cư, các khu dịch vụ và các khu công nghiệp còn lại trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		1
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		1
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Phú Mỹ				
28	Đường Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ nối dài	1.2
29	An Mỹ nối dài	An Mỹ-Phú Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài, ĐX-002	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
30	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	1.2
		Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	1.2
		Trần Ngọc Lên	Ranh Phú Mỹ - Hòa Phú	1.2
31	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	1.2
		An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	Cây Viết	1.2
32	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	1.2
33	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	1.2
34	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-006	1.2
35	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	1.2
36	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	1.2
37	ĐX-008	ĐX-002	Nhà ông Chín Gốc	1.2
38	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	1.2
39	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	1.2
40	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	1.2
41	ĐX-012	Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	1.2
42	ĐX-013	An Mỹ	ĐX-002	1.2
43	ĐX-014	An Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài	1.2
44	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	1.2
45	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	1.2
46	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	1.2
47	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	1.2
48	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	1.2
49	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	1.2
50	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	1.2
51	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ	1.2
52	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	1.2
53	ĐX-023	An Mỹ	ĐX-026	1.2
54	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	1.2
55	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	1.2
56	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	1.2
57	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viết	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
58	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	1.2
		ĐX-026	ĐX-002	1.2
59	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viết	1.2
60	ĐX-029	ĐX-027	Cây Viết	1.2
61	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	1.2
62	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	1.2
63	ĐX-032	Cây Viết	ĐX-033	1.2
64	ĐX-033	Cây Viết	ĐX-038	1.2
65	ĐX-034	Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	1.2
66	ĐX-035	ĐX-034	Cây Viết	1.2
67	ĐX-036	Cây Viết	ĐX-037	1.2
68	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	1.2
69	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	1.2
70	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	1.2
71	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	1.2
72	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	1.2
73	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	1.2
74	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	1.2
75	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	1.2
76	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	1.2
77	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	1.2
78	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	1.2
79	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	1.2
80	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	1.2
81	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	1.2
82	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	1.2
83	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	1.2
84	ĐX-054	An Mỹ-Phú Mỹ	ĐX-013	1.2
85	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	1.2
86	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	1.2
87	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
88	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	1.2
89	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	1.2
90	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	1.2
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Định Hòa				
91	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	1.2
92	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	1.2
93	ĐX-063	Truông Bồng Bông	Ranh Khu liên hợp	1.2
94	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	1.2
95	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	1.2
96	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	1.2
97	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	1.2
98	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	1.2
99	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	1.2
100	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	1.2
101	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	1.2
102	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	1.2
103	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	1.2
104	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	1.2
105	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	1.2
106	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	1.2
107	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	1.2
108	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	1.2
109	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	1.2
110	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	1.2
111	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	1.2
112	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	1.2
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	1.2
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	1.2
113	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	1.2
114	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	1.2
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Hiệp An				

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
115	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	1.2
116	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	1.2
117	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	1.2
118	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	1.2
119	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	1.2
120	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	1.2
121	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	1.2
122	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	1.2
123	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	1.2
124	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	1.2
125	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Chấu	1.2
126	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	1.2
127	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	1.2
128	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	1.2
129	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	1.2
130	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	1.2
131	Đường Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	1.2
132	Đường Mội Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	1.2
133	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	1.2
134	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		1.2
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		1.2
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**			
	Phường Lái Thiêu			
A.	**Đường loại 1:**			

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
1	Phan Đình Phùng			1.3
2	Hoàng Hoa Thám			1.3
3	Trưng Nữ Vương			1.3
4	Nguyễn Trãi			1.3
5	Nguyễn Văn Tiết			1.3
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT-745	Trưng Nữ Vương	1.3
B.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-745	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	1.3
		Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1.3
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	1.3
2	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1.3
3	Đỗ Hữu Vị	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1.3
4	Pasteur			1.3
5	Nguyễn Huệ			1.3
6	Trần Quốc Tuấn			1.3
7	Trương Vĩnh Ký			1.3
8	Cầu Sắt			1.3
9	Đường Gia Long			1.3
C.	**Đường loại 3:**			
1	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1.3
2	Đông Cung Cảnh			1.3
3	Lê Văn Duyệt			1.3
4	Phan Chu Trinh			1.3
5	Đỗ Thành Nhân			1.3
6	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1.3
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Nhà Thờ	1.3
		Nhà Thờ	ĐT-745	1.3
7	Đại lộ Bình Dương			1.3
8	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	1.3
9	LT - 56	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	1.3
10	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
11	Đường D3	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	1.3
D.	**Đường loại 4:**			
1	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1.3
2	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	1.3
3	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1.3
4	Liên xã	Nguyễn Văn Tiết	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	1.3
5	Nhánh rẽ Đông Nhì	Đông Nhì	Đại lộ Bình Dương	1.3
6	Đường vào chùa Thầy Sửu	Ngã 3 Nhà Đỏ	Liên xã	1.3
7	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	ĐT-745	Phan Thanh Giản	1.3
8	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	1.3
9	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	1.3
10	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	1.3
11	Đình Phú Long	ĐT-745	Đê bao	1.3
12	LT - 01	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1.3
13	LT - 02	LT - 01	LT - 09	1.3
14	LT - 03	LT - 01	LT - 09	1.3
15	LT - 04	LT - 01	LT - 09	1.3
16	LT - 05	LT - 01	LT - 09	1.3
17	LT - 06	LT - 01	LT - 09	1.3
18	LT - 07	LT - 01	LT - 09	1.3
19	LT - 08	LT - 01	LT - 09	1.3
20	LT - 09	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1.3
21	LT - 10	LT - 09	LT - 14	1.3
22	LT - 11	LT - 09	LT - 14	1.3
23	LT - 12	LT - 09	LT - 14	1.3
24	LT - 13	LT - 09	LT - 14	1.3
25	LT - 14	Nguyễn Văn Tiết	LT - 21	1.3
26	LT - 15	LT - 14	Cuối hẻm	1.3
27	LT - 16	LT - 14	Cuối hẻm	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
28	LT - 17	LT - 14	Đại lộ Bình Dương	1.3
29	LT - 18	LT - 14	Cuối hẻm	1.3
30	LT - 19	LT - 14	Cuối hẻm	1.3
31	LT - 20	LT - 14	Cuối hẻm	1.3
32	LT - 21	LT - 01	LT - 17	1.3
33	LT - 27	ĐT-745	Liên xã	1.3
34	LT - 39	Đông Nhì	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	1.3
35	LT - 42	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm	1.3
37	LT - 44	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm (nhà chị Diệu)	1.3
38	LT - 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	1.3
39	LT - 47	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	1.3
40	LT - 49	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	1.3
41	LT - 50	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	1.3
42	LT - 51	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	1.3
43	LT - 52	LT - 56	Đường Chùa Thới Hưng Tự	1.3
44	LT - 53	LT - 56	Đông Nhì	1.3
45	LT - 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	1.3
46	LT - 64	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	1.3
47	LT - 67	Phan Thanh Giãn	Giáp hẻm cầu Đình	1.3
48	LT - 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bổn	1.3
49	LT - 82	Nguyễn Trãi	Cuối hẻm	1.3
50	LT - 96	ĐT-745	Đê bao	1.3
51	LT - 107	ĐT-745	Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng)	1.3
52	LT - 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miễu	1.3
53	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.3
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.3
E.	**Đường loại 5:**			
1	LT - 22	Liên xã	Giáp lò Lý Thu Phong	1.3
2	LT - 41	Đông Nhì	D3 (đường trại gà)	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
3	LT - 46	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	1.3
4	LT - 56	Nguyễn Trãi	Ngã 4 Đông Nhì	1.3
	Phường An Thạnh			
A.	**Đường loại 1:**			
1	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1.3
2	Thủ Khoa Huân	ĐT-745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1.3
B.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-745	Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	1.3
2	Võ Tánh			1.3
3	Lê Văn Duyệt			1.3
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1.3
5	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1.3
C.	**Đường loại 3:**			
1	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1.3
2	Đại lộ Bình Dương			1.3
3	Triệu Thị Trinh	Đường nhà thờ Búng	Đường vào Thạnh Bình	1.3
4	Đường Ngã 3 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương	ĐT-745	Đại lộ Bình Dương	1.3
D.	**Đường loại 4:**			
1	Bà Rùa	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	1.3
2	Đất Thánh	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1.3
3	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1.3
4	Hương lộ 9	Ngã 3 An Sơn	Trại An Dưỡng	1.3
5	Nội bộ KDC Thạnh Bình	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1.3
6	Thạnh Phú - Thạnh Quý	Hương Lộ 9	Thạnh Quý	1.3
7	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hương lộ 9	1.3
8	Vựa Bụi	DT-745	Rạch Búng	1.3
9	AT - 06	ĐT-745	Rầy xe lửa	1.3
10	AT - 16	ĐT-745	Rạch Búng	1.3
11	AT - 17	ĐT-745	Rạch Búng	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
12	AT - 19	ĐT-745	Rạch Búng	1.3
13	AT - 20	ĐT-745	Rầy xe lửa	1.3
14	AT - 23	Hương lộ 9	Nhà ông Thành	1.3
15	AT - 24	Hương lộ 9	Nhà 3 Xu	1.3
16	AT - 26	Hương lộ 9	Nhà 8 Hòa	1.3
17	AT - 29	Hương lộ 9	Rạch Suối Cát	1.3
18	AT - 34	Hương lộ 9	Rạch Mương Trâm	1.3
19	AT - 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	1.3
20	AT - 42	Thạnh Quý	HĐ - 06	1.3
21	AT - 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	1.3
22	AT - 47	Thạnh Bình	Nhà Út Lân	1.3
23	AT - 50	Thạnh Bình	Nhà Bà Cam	1.3
24	AT - 54	Thạnh Bình	Nhà ông Tư Mở	1.3
25	AT - 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.3
26	AT - 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	1.3
27	AT - 66	Thủ Khoa Huân	AT - 68	1.3
28	AT - 68	Thủ Khoa Huân	AT - 66	1.3
29	AT - 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	1.3
30	AT - 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	1.3
31	AT - 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	1.3
32	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.3
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.3
	Các phường: An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Thuận Giao, Vĩnh Phú			
A.	**Đường loại 3:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thủ Dầu Một	Ngã Tư Hòa Lân	1.3
		Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (giáp sân Golf Sông Bé)	Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
B.	**Đường loại 4:**			
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã Tư Hòa Lân	Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (Giáp Sân Golf Sông Bé)	1.3
		Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	Ranh Tp.HCM	1.3
2	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	1.3
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1.3
3	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1.3
		Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh TT Tân Phước Khánh	1.3
4	ĐT-747B (Bình Chuẩn - Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1.3
5	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh TT Tân Phước Khánh	1.3
6	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	1.3
7	ĐT-743C (Lái Thiêu – Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bố	Ngã tư 550	1.3
8	Nguyễn Du (Bình Hòa – An Phú)	Ngã 3 Cửu Long	Công ty Rosun	1.3
9	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức – Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1.3
10	Tỉnh lộ 43 (Gò Dưa–Tam Bình)	Ngã 3 Mạch Chà	KDC Lâm Viên	1.3
11	Chòm Sao (Thuận Giao)	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đại lộ Bình Dương	1.3
12	BH - 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
13	BH - 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
14	BH - 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
15	BH - 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
16	BH - 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
17	BH - 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
18	BH - 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	BH - 25	1.3
19	BH - 25 (BH - 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	1.3
20	BH - 26 (BH - 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	1.3
21	BH - 24 (BH - 22)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
22	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh – Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1.3
23	An Phú - Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	1.3
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	1.3
25	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.3
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.3
C.	**Đường loại 5:**			
1	BC - 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	1.3
2	BC - 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	1.3
3	BC - 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	1.3
4	BC - 04	Nhà ông Đổ	Nhà bà Sanh	1.3
5	BC - 05	Nhà bà Xi	Nhà bà Hột	1.3
6	BC - 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	1.3
7	BC - 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	1.3
8	BC - 09	Nhà Út Khe	BC - 03	1.3
9	BC - 10	Nhà Út Dầy	BC - 16	1.3
10	BC - 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	1.3
11	BC - 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	1.3
12	BC - 13	ĐT-743	Sân bóng xã	1.3
13	BC - 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	1.3
14	BC - 15	Nhà bà Hồng	BC - 17	1.3
15	BC - 16	Nhà ông Sang	BC - 19	1.3
16	BC - 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	1.3
17	BC - 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	1.3
18	BC - 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	1.3
19	BC - 20	ĐT-743	Đất ông Minh	1.3
20	BC - 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	1.3
21	BC - 22	ĐT-743	Đường BC - 19	1.3
22	BC - 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
23	BC - 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	1.3
24	BC - 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	1.3
25	BC - 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thậm	1.3
26	BC - 27	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thửng	1.3
27	BC - 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	1.3
28	BC - 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	1.3
29	BC - 30	Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	1.3
30	BC - 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	1.3
31	BC - 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	1.3
32	BC - 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	1.3
33	BC - 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	1.3
34	BC - 35	ĐT-743	Đất ông Hát	1.3
35	BC - 36	ĐT-743	BC - 67	1.3
36	BC - 37	Nhà ông Có	Công ty gỗ Đông Thâm	1.3
37	BC - 38	Nhà bà Nội	Xưởng Út Tân	1.3
38	BC - 39	ĐT-743	Đất ông Tẫu	1.3
39	BC - 40	ĐT-743	Công ty Longlin	1.3
40	BC - 41	Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	1.3
41	BC - 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	1.3
42	BC - 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	1.3
43	BC - 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	1.3
44	BC - 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1.3
45	BC - 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	1.3
46	BC - 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	1.3
47	BC - 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	1.3
48	BC - 51	Nhà bà Lái	Nhà ông Lành	1.3
49	BC - 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	1.3
50	BC - 57	Nhà bà Gái	Nhà ông Bốn	1.3
51	BC - 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	1.3
52	BC - 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	1.3
53	BC - 62	ĐT-743	Công ty Thắng Lợi	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
54	BC - 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	1.3
55	BC - 64	ĐT-743	BC - 67	1.3
56	BC - 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	1.3
57	BC - 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	1.3
58	BC - 68	ĐT-743	Hãng cám ông Chiêu	1.3
59	BC - 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	1.3
60	BC - 70	Nhà Út Dầy	Khu Hải Mỹ	1.3
61	BC - 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Cỏ	1.3
62	BC - 73	Nhà ông Bình	Vũng Tây Cây Gõ	1.3
63	BC - 74	Nhà bà Thủy	Nhà thầy giáo Dân	1.3
64	BC - 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nở	1.3
65	BC - 77	Nhà ông Hà	Nhà ông Từ Văn Hương	1.3
66	BC - 78	Nhà ông Trọng	Nhà ông Bùi Khắc Biết	1.3
67	Làng du lịch Sài Gòn	ĐT-743	Ngã 3 công ty gỗ Khánh Hòa	1.3
68	BH - 01 (BH - 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiểu	1.3
69	BH - 02 (BH - 03)	Tỉnh lộ 43	BH - 01	1.3
70	Nhánh BH - 02 nối dài	BH - 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	1.3
71	BH - 03	BH - 02	Nhà ông Quyền	1.3
72	BH - 04 (Nhánh BH - 02)	BH - 02	Rạch Cùng	1.3
73	BH - 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	1.3
74	BH - 08	Bùi Hữu Nghĩa	Nhà Ông Thành	1.3
75	BH - 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	1.3
76	BH - 10 (BH - 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chốn	1.3
77	BH - 11 (BH - 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	1.3
78	BH - 12 (BH - 01)	Đại lộ Bình Dương	Công ty Foremost	1.3
79	BH - 13 (BH - 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Công ty Hiếu Linh	1.3
80	BH - 14 (BH - 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	1.3
81	BH - 15	Nguyễn Du	BH - 11	1.3
82	BH - 16 (BH - 12)	Tỉnh lộ 43	XN mì Á Châu	1.3
83	BH - 17 (BH - 13)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Tâm	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
84	BH - 18 (BH - 14)	Tỉnh lộ 43	Nghĩa trang	1.3
85	BH - 19 (BH - 15)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	1.3
86	BH - 20 (BH - 16)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Bòn	1.3
87	BH - 21 (BH - 17)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Phúc	1.3
88	BH - 22 (BH - 18)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông Sơn	1.3
89	BH - 23 (BH - 19)	Tỉnh lộ 43	Nhà ông 6 Xây	1.3
90	VP - 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đồn	1.3
91	VP - 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	1.3
92	VP - 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	1.3
93	VP - 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	1.3
94	VP - 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	1.3
95	VP - 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	1.3
96	VP - 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bàn Búp	1.3
97	VP - 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	1.3
98	VP - 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
99	VP - 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
100	VP - 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	1.3
101	VP - 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
102	VP - 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
103	VP - 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
104	VP - 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Cổ Cò	1.3
105	VP - 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
106	VP - 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
107	VP - 24	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	1.3
108	VP - 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
109	VP - 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	1.3
110	VP - 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	1.3
111	VP - 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
112	VP - 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	1.3
113	VP - 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	1.3
114	VP - 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
115	VP - 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	1.3
116	VP - 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
117	VP - 38A	Đại lộ Bình Dương	VP - 42	1.3
118	VP - 39	VP - 38	Nhà bà Hai Quang	1.3
119	VP - 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
120	VP - 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	1.3
121	VP - 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	1.3
122	TG - 01	TG - 19	Thuận An Hòa	1.3
123	TG - 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	1.3
124	TG - 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Bình Chuẩn - An Phú	1.3
125	TG - 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	TG - 03	1.3
126	TG - 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	1.3
127	TG - 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	TG - 05	1.3
128	TG - 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	TG - 08	1.3
129	TG - 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1.3
130	TG - 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Đại lộ Bình Dương	1.3
131	TG - 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	1.3
132	TG - 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	TG - 14	1.3
133	TG - 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	TG - 14	1.3
134	TG - 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	1.3
135	TG - 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	TG - 10	1.3
136	TG - 14B	TG - 14 (Nhà ông Út On)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1.3
137	TG - 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	1.3
138	TG - 16	Đại lộ Bình Dương	KDC Thuận Giao	1.3
139	TG - 17	Đường 22/12 (VP khu phố)	TG - 16	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
140	TG - 18	Đường 22/12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1.3
141	TG - 19	Đường 22/12 (trường Trần Văn Ơn)	TG - 16	1.3
142	TG - 20	Đường 22/12 (Chợ Thuận Giao)	TG - 18	1.3
143	TG - 21	Đường 22/12 (Cổng ngang)	KDC Thuận Giao	1.3
144	TG - 22	Đường 22/12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	1.3
145	TG - 24	Đường 22/12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	TG - 25	1.3
146	TG - 25	Thuận An Hòa	TG - 21	1.3
147	TG - 26	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa ông Bổn	1.3
148	TG - 27	Quốc lộ 13 (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	Nhà ông Năm Tưng	1.3
149	TG - 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm ông Vương Kiến Thành	1.3
150	TG - 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	1.3
151	TG - 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	TG - 29	1.3
152	TG - 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đờn	1.3
153	TG - 32	Đại lộ Bình Dương	Sân Golf	1.3
154	Thuận An Hòa	Đường 22/12	Bình Chuẩn - An Phú	1.3
155	Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa	Đường 22/12	Di tích Thuận An Hòa	1.3
		Di tích Thuận An Hòa	TG - 02	1.3
156	Đường An Phú - Tân Bình	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1.3
157	Đường An Phú - Bình Chuẩn	Thuận Giao - An Phú	Đường ranh Bình Chuẩn	1.3
158	Đường ranh An Phú	ĐT-743	Kho An Phú	1.3
		ĐT-743	Công ty Gỗ Thái Bình	1.3
159	AP - 01	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	1.3
160	AP - 02	An Phú - Tân Bình	AP - 09	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
161	AP - 03 (cũ AP - 04)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	1.3
162	AP - 04 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	1.3
163	AP - 05 (cũ Nhà máy nước)	An Phú - Thái Hòa	AP - 09	1.3
164	AP - 06 (cũ An Phú - Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	1.3
		Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	AP - 12	1.3
165	AP - 07	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	1.3
166	AP - 08	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	1.3
167	AP - 09 (cũ Ranh An Phú - Tân Bình)	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	1.3
168	AP - 10	ĐT-743	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.3
169	AP - 11	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	1.3
170	AP - 12	ĐT-743	AP - 06	1.3
171	AP - 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	1.3
172	AP - 14 (cũ Miễu Nhỏ)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	1.3
173	AP - 15 (cũ Nhành Miễu Nhỏ)	AP - 14	Công ty Hiệp Long	1.3
174	AP - 16	Thuận Giao - An Phú	An Phú - Bình Chuẩn	1.3
175	AP - 17 (cũ Đường vào Đình An Phú)	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phước Sơn	1.3
176	AP - 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	AP - 35	1.3
177	AP - 19 (cũ Ranh An Phú - Bình Chuẩn)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	1.3
178	AP - 20	An Phú - Thái Hòa	Côn ty Hiệp Long	1.3
179	AP - 23	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phúc Bình Long	1.3
180	AP - 24	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	1.3
181	AP - 25 (cũ Xóm Cốm)	ĐT-743	An Phú - Tân Bình	1.3
182	AP - 26 (đường đất Khu phố 2)	AP - 12	An Phú - Bình Hòa	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
183	AP - 27	ĐT-743	KDC An Phú	1.3
184	AP - 28	ĐT-743	Đường Nghĩa trang	1.3
185	AP - 29 (cũ MaiCo)	An Phú - An Thạnh	Công ty MaiCo	1.3
		Công ty MaiCo	Đường rầy	1.3
186	AP - 30	Thuận Giao - An Phú	KDC Việt - Sing	1.3
187	AP - 34	ĐT-743	KCN VSIP	1.3
188	AP - 35 (cũ TiCo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	1.3
189	Đường Đê Bao			1.3
III.	**THỊ XÃ DĨ AN:**			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 nhà ông Tư Nhi	1.3
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	1.3
3	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1.3
4	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1.3
5	Đường số 9 khu TTHC	Dĩ An - Bình Đường	Đường M	1.3
6	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngân hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1.3
B.	**Đường loại 2:**			
1	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1.3
		Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	1.3
2	Lý Thường Kiệt	Rạp hát Dĩ An	Cổng 15	1.3
3	Đường T khu TTHC	Đường số 1	Đường số 9	1.3
4	Đường 18 (khu tái định cư)	Đường Mồi	Giáp KCN Sóng Thần	1.3
5	Dĩ An - Truông Tre	Nguyễn An Ninh (chùa Bùi Bửu)	Ranh phường Linh Xuân	1.3
6	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1.3
7	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính (1;3;4;14;15;16;B;U;K;L;M)			1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
8	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1.3
C.	Đường loại 3:			
1	Lý Thường Kiệt	Cổng 15	Cua Bảy Chích	1.3
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	1.3
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	1.3
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	1.3
3	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 Cây Điệp	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1.3
4	Đường Mồi	Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mồi	1.3
		Ngã 4 đường Mồi	Đường 18 (khu tái định cư)	1.3
5	Dĩ An - Bình Đường	Nguyễn An Ninh	Giáp ranh phường An Bình	1.3
6	Đường Cống Xi Heo (đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Dĩ An Truông Tre	1.3
7	ĐT-743	Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	1.3
8	Đi lò muối khu 1	Cô Bắc (ngã 3 Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	1.3
9	Đường Silicat	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1.3
10	Đi xóm Đương	Ngã 3 ông Cậy	Đường số 12 khu TĐC Sóng Thần	1.3
11	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính			1.3
12	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1.3
13	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			1.3
14	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1.3
15	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1.3
16	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.3
17	Đường Trường cấp III Dĩ An	Giáp Nguyễn An Ninh	Giáp ĐT-743	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
D.	**Đường loại 4:**			
1	Cây Găng, cây Sao	Dĩ An - Truông Tre	Dĩ An - Bình Đường	1.3
2	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mô	1.3
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 Bà Lãnh	1.3
		Nhà ông Tính	Nhà ông Chì	1.3
		Nhà ông Hiểm	Nhà ông Cẩm	1.3
3	Đi Khu 4	Lý Thường Kiệt	Đường Trường cấp III Dĩ An	1.3
		Đường Trường cấp III Dĩ An	Nguyễn An Ninh	1.3
4	Mì Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1.3
5	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1.3
6	Bình Minh 2	Dĩ An - Truông Tre	Dĩ An - Bình Đường	1.3
7	Đường tổ 7, 8, 9, 10 Kp Đông Tân	Đường Mồi	Đường Trường cấp III Dĩ An	1.3
8	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	1.3
9	Đường Bào Ông Cuộn đi xóm Dương	Đường 7 khu tái định cư	Đường xóm Dương	1.3
10	Chùa Ba Na	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	1.3
11	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Rạnh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1.3
12	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1.3
13	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1.3
14	Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường (đường Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình (đường Sóng Thần - Đông Á)	1.3
15	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (AH1)	Trại heo Đông Á	1.3
16	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	1.3
17	Phú Châu	Xuyên Á	Phú Châu -Thủ Đức	1.3
18	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (AH1)	Cầu Gió Bay	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
19	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1.3
20	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	1.3
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	1.3
		Ngã 3 Suối Lồ Ồ	Cầu Bà Khâm	1.3
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	1.3
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	1.3
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1.3
21	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 3 Cây Điệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	1.3
22	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 Trụ	1.3
23	Đường liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	1.3
24	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	1.3
25	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1.3
26	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện Huyện)	1.3
27	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1.3
28	Đi xóm Đương	Cổng 15	Ngã 3 ông Cậy	1.3
29	Trần Quỳnh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	1.3
30	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Đường Khu tập thể nhà máy toa xe	Giáp KDC Thành Lễ	1.3
31	Nguyễn Thái Học	Đường Đi lò muối khu 1	Hai Bà Trưng	1.3
32	Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa	Giao QL 1K	Giáp công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa	1.3
33	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường ra ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	1.3
34	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1.3
35	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Giáp Miếu Bà	Giáp Công ty Niên Ích	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
36	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mà)	1.3
37	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1.3
38	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1.3
39	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường Dĩ An	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.3
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.3
40	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Dĩ An			1.3
41	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường An Bình, Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.3
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.3
E.	**Đường loại 5:**			
1	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1.3
2	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1K	1.3
3	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1.3
4	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	ĐT-743	Ngã 4 Chiêu Liêu	1.3
5	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Ngã tư Chiêu Liêu	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	1.3
6	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	1.3
7	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	1.3
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	1.3
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
8	Lò Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	1.3
9	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1.3
10	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)	1.3
11	Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1.3
12	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1.3
13	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1.3
14	Trần Văn Ơn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1.3
15	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1.3
16	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	1.3
17	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	1.3
18	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh TT Thái Hòa	1.3
19	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	1.3
20	Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	1.3
21	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp khu Nghĩa trang Tân Bình	1.3
22	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	1.3
23	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Cây Da (Đình An Nhơn)	1.3
24	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	1.3
25	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
26	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiểu)	Khu dân cư Đông An	1.3
27	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	1.3
28	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	1.3
29	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	1.3
30	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	1.3
31	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (đường liên xã Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	1.3
32	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	1.3
33	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	1.3
34	Nguyễn Thị Khắp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	1.3
35	Nguyễn Thị Phố (đường đi Vũng Cai)	Chùa Tân Hòa	Quán cháo cá miền Tây	1.3
36	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	1.3
37	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	1.3
38	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	1.3
39	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong (nhà ông 5 Rực)	Mạch Thị Liễu	1.3
40	Chiêu Liêu (Miễu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1.3
41	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	1.3
42	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	1.3
43	Đoàn Thị Kìa (đường đi chợ tự phát)	ĐT-743B	Nguyễn Thị Minh Khai	1.3
44	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
45	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	1.3
46	Đường vào Xóm Mới	Bình Thung	Xóm mới (nhà ông Lên)	1.3
47	Bùi Thị Cội (đường Miễu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	1.3
48	Đường Bia Tưởng Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Đình Tân Phước	1.3
49	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	1.3
50	Đường bà 6 Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Đường KDC Biconsi	1.3
51	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông 6 Sách	1.3
52	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông Tư Ni	1.3
53	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Nhà ông 5 Nóc	1.3
54	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	1.3
55	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	1.3
56	Khu phố Nội Hóa 1	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	1.3
57	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	1.3
58	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	1.3
59	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 – Nội Hóa 2	Quốc lộ 1K	ĐT 743	1.3
60	Đường liên tổ 23 – 27 khu phố Nội Hóa 1	ĐT-743	Khu đô thị mới Bình Nguyên	1.3
61	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	1.3
62	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	1.3
63	Đường tổ 3, tổ 4 Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	1.3
64	Đường tổ 9 Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường	1.3
65	Đường tổ 4 Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường	1.3
66	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	1.3
67	Đường Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	1.3

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
68	Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1.3
69	Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B (356)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1.3
70	Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện	Nhà ông Nguyễn Văn Hấu	1.3
71	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1.3
72	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	1.3
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	1.3
73	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Văn phòng khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	1.3
74	Đường liên ấp Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	1.3
75	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	1.3
76	Đường tổ 8, tổ 9 khu phố Đông A	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	1.3
77	Đường tổ 12 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	1.3
78	Đường tổ 13 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	1.3
79	Đường tổ 3, tổ 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	1.3
80	Đường tổ 7, khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Đường tổ 5 khu phố Đông B	1.3
81	Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	1.3
82	Đường tổ 7-9 Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	1.3
83	Đường tổ 5-6 Trung Thắng	ĐT-743	Công ty Châu Bảo Uyên	1.3
IV.	**HUYỆN TÂN UYÊN:**			
	Thị trấn Uyên Hưng:			
A.	**Đường loại 1:**			
	Hai trục đường phố chợ mới			1.2
B.	**Đường loại 2:**			

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
1	Hai trục đường phố chợ (cũ)	ĐT-747	Bờ sông	1.2
2	ĐT-747	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Rạch Tre	1.2
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (đường vào HTX Ba Nhất)	1.2
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	1.2
3	ĐT-746	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	1.2
C.	**Đường loại 3:**			
1	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1.2
2	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1.2
3	ĐH - 412	Ngã 3 Huyện Đội	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1.2
4	ĐH - 420	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	1.2
5	ĐH - 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1.2
6	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1.2
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1.2
7	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	1.2
8	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường GTNT (khu 3)	1.2
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	1.2
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	1.2
D.	**Đường loại 4:**			
1	ĐT-747B	Cây xăng Kim Hằng	ĐT 747A (xã Hội Nghĩa)	1.2
2	ĐT-746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	1.2
3	ĐH - 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	1.2
4	ĐH - 421	ĐT-747 (Gò Tượng)	Đường vành đai ĐH - 412	1.2
5	ĐH - 425	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	ĐH - 420	1.2
6	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1.2
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
E.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			1.2
	Thị trấn Tân Phước Khánh:			
A.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1.2
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hố Đại	1.2
2	ĐH - 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	1.2
		Cầu Xéo	ĐT-747B	1.2
3	ĐH - 403	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1.2
B.	**Đường loại 3:**			
1	ĐT-747B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	1.2
		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	1.2
2	ĐH - 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	1.2
3	ĐH - 405	Bình Hoà - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	ĐH - 404	1.2
C.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.2
D.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			1.2
	Thị trấn Thái Hòa:			
A.	**Đường loại 2:**			
1	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1.2
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐT-747A	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	1.2
3	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	1.2
4	ĐH - 426	ĐT-747 (trước UBND TT Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	1.2
B.	**Đường loại 3:**			
1	ĐH - 401	Nhà ông Ba Nguyên	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	1.2
2	ĐT-747B (Phía Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	1.2
3	ĐH - 402 (Phía Thái Hoà)	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	1.2
C.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1.2
		Chưa hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1.2
D.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			1.2
V.	**HUYỆN BẾN CÁT:**			
	Thị trấn Mỹ Phước:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Khu vực Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1.2
B.	**Đường loại 2:**			
1	Lô B chợ Bến Cát			1.2
2	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1.2
3	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Cầu Quan	1.2
C.	**Đường loại 3:**			
1	Quốc lộ 13	Ranh thị trấn Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1.2
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	1.2
2	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1.2
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	1.2

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
D.	**Đường loại 4:**			
1	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			1.2
2	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc huyện Bến Cát	Bảo hiểm xã hội	1.2
3	Ngô Quyền (đường vành đai)	Cầu Đò	Cống Bà Phủ	1.2
4	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện Bến Cát	Nhà Hát	1.2
5	Đường bến Chà Vi	Ngã 3 Cầu Củi (QL 13)	ĐH - 601	1.2
6	Đường 2/9 (Lộ 7B)	Ngã 3 giáp QL 13	Ngã 4 Ông Giáo	1.2
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.2
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.2
E.	**Đường loại 5:**			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			1.2
VI.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**			
	Thị trấn Dầu Tiếng:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	1.1
2	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	1.1
3	Độc Lập	Ngã tư Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	1.1
4	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	1.1
B.	**Đường loại 2:**			
1	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	1.1
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	1.1
3	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	1.1
C.	**Đường loại 3:**			
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	1.1
2	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
3	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	1.1
4	Đoàn Văn Tiến	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	1.1
5	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	1.1
6	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hổ)	1.1
D.	**Đường loại 4:**			
1	Ngô Quyền (Trương Văn Quăn cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	1.1
2	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	1.1
3	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	1.1
4	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	1.1
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.1
6	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	1.1
7	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.1
8	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	1.1
9	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	1.1
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hổ)	1.1
11	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	1.1
12	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	1.1
13	ĐH - 709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	1.1
14	Đoàn Văn Tiến	Ngã 3 xưởng Chén II	Trần Văn Lắc	1.1
15	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	1.1
16	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	1.1
17	Phan Văn Tiến	Ngã 3 Nhà thờ	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
18	Đường D1	Thống Nhất	Đường N11	1.1
19	Đường D2 (đường cụt)	Đường N11	Cuối đường	1.1
20	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Đường N11	1.1
21	Đường D4	Đường N4	Đường N11	1.1
22	Đường D5	Thống Nhất (Ngã 3 gần VX Cây keo)	Đường N11	1.1
23	Đường D6	Đường N7	Đường N10	1.1
24	Đường D7	Đường N4	Đường N7	1.1
25	Đường D8	Đường N1	Đường N4	1.1
26	Đường D9	Đường N7	Đường N4	1.1
27	Đường D10	Đường N4	Đường N1	1.1
28	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	1.1
29	Đường N2	Đường D8	Đường D10	1.1
30	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	1.1
31	Đường N4	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng 8	1.1
32	Đường N5	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	1.1
33	Đường N6	Cách Mạng Tháng 8	Đường D5	1.1
34	Đường N8	Đường D1	Đường D2	1.1
35	Đường N9	Đường D2	Đường D3	1.1
36	Đường N10	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	1.1
37	Đường N11	Tự Do (Công an TTDT)	Cách Mạng Tháng 8	1.1
38	Đường N12	Đường D3	Đường D5	1.1
39	Đường N13	Độc Lập	Đường N11	1.1
40	Đường X1	Đường N4	Đường N7	1.1
41	Đường X2	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D3	1.1
42	Đường X3	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D4	1.1
43	Đường X4	Đường D5	Đường N7	1.1
44	Đường X5	Đường D5	Đường N7	1.1
45	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	CMT8 (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	CMT8 (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
46	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.1
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.1
VII.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**			
	Thị trấn Phước Vĩnh:			
A.	**Đường loại 1:**			
1	ĐT-741	Cầu Vàm Vá	Hùng Vương	1.1
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1.1
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	1.1
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	1.1
2	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1.1
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.1
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	1.1
3	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1.1
4	Vinh Sơn	Bùi Thị Xuân (Nhà ông Thắng)	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
6	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
7	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1.1
		Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	1.1
8	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	1.1
		Hùng Vương	Độc Lập	1.1
9	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
10	Năm Đồ	Độc Lập	Giáp Cống lớn (đường Nguyễn Văn Trỗi)	1.1
11	Tuyến b	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
12	Tuyến a	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
13	Tuyến 7B	Độc Lập	Bùi Thị Xuân	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
B.	**Đường loại 2:**			
1	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng (KP2)	1.1
2	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	1.1
3	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1.1
4	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1.1
		Bố Mua	Đường 3/2	1.1
5	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thưởng	1.1
6	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
7	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1.1
8	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1.1
9	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	1.1
10	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	1.1
11	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1.1
C.	**Đường loại 3:**			
1	ĐH - 501	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	1.1
2	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	1.1
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	1.1
4	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	1.1
5	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	1.1
6	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	1.1
		Bố Mua	ĐH - 501	1.1
7	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	1.1
8	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	1.1
9	Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	1.1
10	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	1.1
		Quang Trung	Đường 3/2	1.1
11	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1.1
12	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	1.1
13	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lố	1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (K)
		TỪ	ĐẾN	
14	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1.1
15	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	1.1
16	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			1.1
17	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			1.1
D.	**Đường loại 4:**			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.1
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.1
2	Một số tuyến đường chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			1.1

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn